CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
(DONAPACO)

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 4703000004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2000)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên cổ phiếu:	**Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai**
Mệnh giá:	**10.000 (mười ngàn đồng)**
Giá dự kiến niêm yết:	**12.800 đồng/cổ phiếu**
Tổng số lượng niêm yết:	**1.140.000 (một triệu một trăm bốn mươi ngàn) cổ phiếu**
Tổng giá trị niêm yết: (theo mệnh giá)	**11.400.000.000 (mười một tỷ bốn trăm triệu) đồng**

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT:

❖ **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)**

Trụ sở chính

Địa chỉ: 180-182 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 821 8567 Fax: (84.8) 821 3867

E-mail: ssi@ssi.com.vn. Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 942 6718 Fax: (84.4) 942 6719

Email: ssi_hn@ssi.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

❖ **Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán – Chi nhánh Tp.HCM**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 820 5944 Fax: (84.8) 820 5942

MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 1

1. Tổ chức niêm yết 1
2. Tổ chức tư vấn niêm yết 1

II. CÁC KHÁI NIỆM 1

III. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT 2

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển 2
2. Cơ cấu tổ chức Công ty 4
3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty 5
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty 7
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết, những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết. 7
6. Hoạt động kinh doanh 8
   - 6.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm 8
   - 6.2. Nguyên vật liệu 8
   - 6.3. Chi phí sản xuất 12
   - 6.4. Trình độ công nghệ 13
   - 6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 13
   - 6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm 14
   - 6.7. Hoạt động marketing 14
     - 6.7.1. Chiến lược về sản phẩm 14
     - 6.7.2. Chiến lược về phân phối 15
     - 6.7.3. Chiến lược về giá 16
     - 6.7.4. Chiến lược xúc tiến thương mại 16
   - 6.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 17
   - 6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết 18
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất 19
   - 7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của Công ty trong 2 năm gần nhất 19
   - 7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo 20
8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 20
9. Chính sách đối với người lao động 21
10. Chính sách cổ tức 22
11. Tình hình hoạt động tài chính 22
   - 11.1. Các chỉ tiêu cơ bản 22
   - 11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 24
12. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát 25
13. Tài sản 30
   - 13.1. Đất đai, nhà xưởng 30
   - 13.2. Tài sản cố định của Doanh nghiệp 30
14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới 30
   - 14.1. Các dự án đầu tư 30
   - 14.2. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới 31
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 31

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết 31

IV. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT 32

1. Loại chứng khoán 32

2. Mệnh giá 32

3. Tổng số chứng khoán niêm yết 32

4. Giá niêm yết dự kiến 32

5. Phương pháp tính giá 32

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài 32

7. Các loại thuế liên quan 33

V. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT 34

1. Tổ chức kiểm toán 34

2. Tổ chức tư vấn niêm yết 34

VI. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT 35

1. Rủi ro về kinh tế 35

2. Rủi ro về luật pháp 35

3. Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh 35

3.1. Nhân sự 35

3.2. Quản lý chất lượng sản phẩm 36

3.3. Nguồn nguyên liệu 36

4. Các rủi ro khác 36

VII. PHỤ LỤC 37

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

Ông VŨ ĐỨC ĐAN	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT – Giám đốc
Ông HUỲNH PHÚ HÀO	Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát
Bà HUỲNH NGỌC HIẾU	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn niêm yết

Ông NGUYỄN HỒNG NAM	Chức vụ: Giám đốc điều hành

Bản cáo bạch này là một phần của Hồ sơ xin phép niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai cung cấp.

II. CÁC KHÁI NIỆM

- Nghị định 144/CP: Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ban hành ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán.
- UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- TTGDCK Tp.HCM: Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty: Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai

III. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Tên gọi Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

  Tên tiếng Anh: **DONG NAI PAINT CORPORATION**

  Tên viết tắt: **DONAPACO**

- Trụ sở chính và Văn phòng giao dịch:

  Công ty đặt trụ sở chính tại Đường 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

  Điện thoại: (84.613) 836 451 Fax: (84.613) 836 091

  Email: visitsdn@hcm.vnn.vn

  www: dongnaipaint@com.vn

  Mã số thuế: 3600451024

  Nơi mở tài khoản:

  + Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Biên Hòa

    Số hiệu tài khoản tiền đồng: 102010000268044

    Số hiệu tài khoản ngoại tệ: 102020000029567

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

  + Sản xuất, kinh doanh sản phẩm sơn các loại, keo.
  + Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm sơn các loại, keo.
  + Dịch vụ thi công về sơn.

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

  Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai nguyên là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai, thành lập ngày 23/10/1987 với chức năng sản xuất kinh doanh các sản phẩm sơn, keo dùng trong công nghiệp xây dựng và dân dụng. Doanh nghiệp chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4636/QĐ-UBT ngày 01/03/2000 của UBND Tỉnh Đồng Nai.

  Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai là một trong những Doanh nghiệp dẫn đầu thị trường trong nước về sản lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm sơn. Sản phẩm sản xuất tại Công ty trung bình 10.000 tấn/năm, được tiêu thụ rộng rãi tại Việt Nam và xuất sang các nước ASEAN, Trung Quốc.

  Chất lượng sản phẩm Sơn Đồng Nai được kiểm nghiệm định kỳ hằng năm tại các phòng thí nghiệm có uy tín ở trong và ngoài nước, được người tiêu dùng mến mộ. Sản phẩm của Sơn Đồng Nai đã đạt Huy chương vàng tại Hội chợ thương mại Quốc tế Expo 97, nhiều năm liền là Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao, đạt thương hiệu Uy Tín, và là 1

trong 150 thương hiệu Hàng Đầu trong ngành Xây dựng và Vật liệu xây dựng, được Nhà Nước khen thưởng Huân Chương Lao Động Hạng 1, 2 và 3.

Các sản phẩm Sơn Đồng Nai bao gồm: Sơn Alkyd Dona, Sơn trang trí Donasa hệ nước và dung môi, Bột trét tường Donasa, Sơn PU, Sơn Epoxy hệ nước và dung môi. Ngoài những sản phẩm được thị trường biết đến như một thương hiệu mạnh, Công ty đã và đang hợp tác sản xuất các sản phẩm sơn hàng đầu thế giới như: Sơn tàu biển, giàn khoan dầu khí International (Akzonobel - Hà Lan); Sơn công nghiệp có công dụng đặc biệt PPG (PPG - Hoa Kỳ); Sơn cách nhiệt, chống thấm Sun-Master (Sun-Master - Úc).

- Cơ cấu sở hữu:

Đến thời điểm 26/10/2006, cơ cấu sở hữu cổ phần trong Công ty như sau:

Bảng 1: *Tỉ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông của Công ty*

Stt	Danh mục	Phần vốn	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)
1	Cổ đông Nhà nước	342.000	30,00	-
2	Cổ đông HĐQT, BGĐ, BKS	230.910	20,26	8
3	Cổ đông trong Công ty	215.260	18,88	34
4	Cổ đông ngoài Công ty	351.830	30,86	68
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	Tổng cộng	**1.140.000(*)**	**100**	**110**

(*) *Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đã lưu ý Công ty về việc theo dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Chứng khoán, các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán phải có mức vốn điều lệ tối thiểu là 80 tỷ đồng. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai cam kết sẽ trình Đại hội Cổ đông gần nhất về lộ trình tăng vốn công ty cho phù hợp với yêu cầu về quy mô vốn đối với các Công ty Niêm yết.*

- Cơ cấu nhân sự

Tổng số lao động của doanh nghiệp là 150 (đến 30/09/2006) người với cơ cấu như sau:

Bảng 2: *Cơ cấu lao động Công ty*

Stt	Phân theo trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Đại học, cao đẳng	33	22,00
2	Trung cấp	27	18,00
3	Công nhân kỹ thuật và lao động khác	90	60,00
	Tổng cộng	**150**	**100**

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Hiện nay Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai là một dạng Công ty liên kết của Tổng Công ty Nhà nước Sonadezi.

Sơ đồ 1: *Sơ đồ cơ cấu tổ chức*

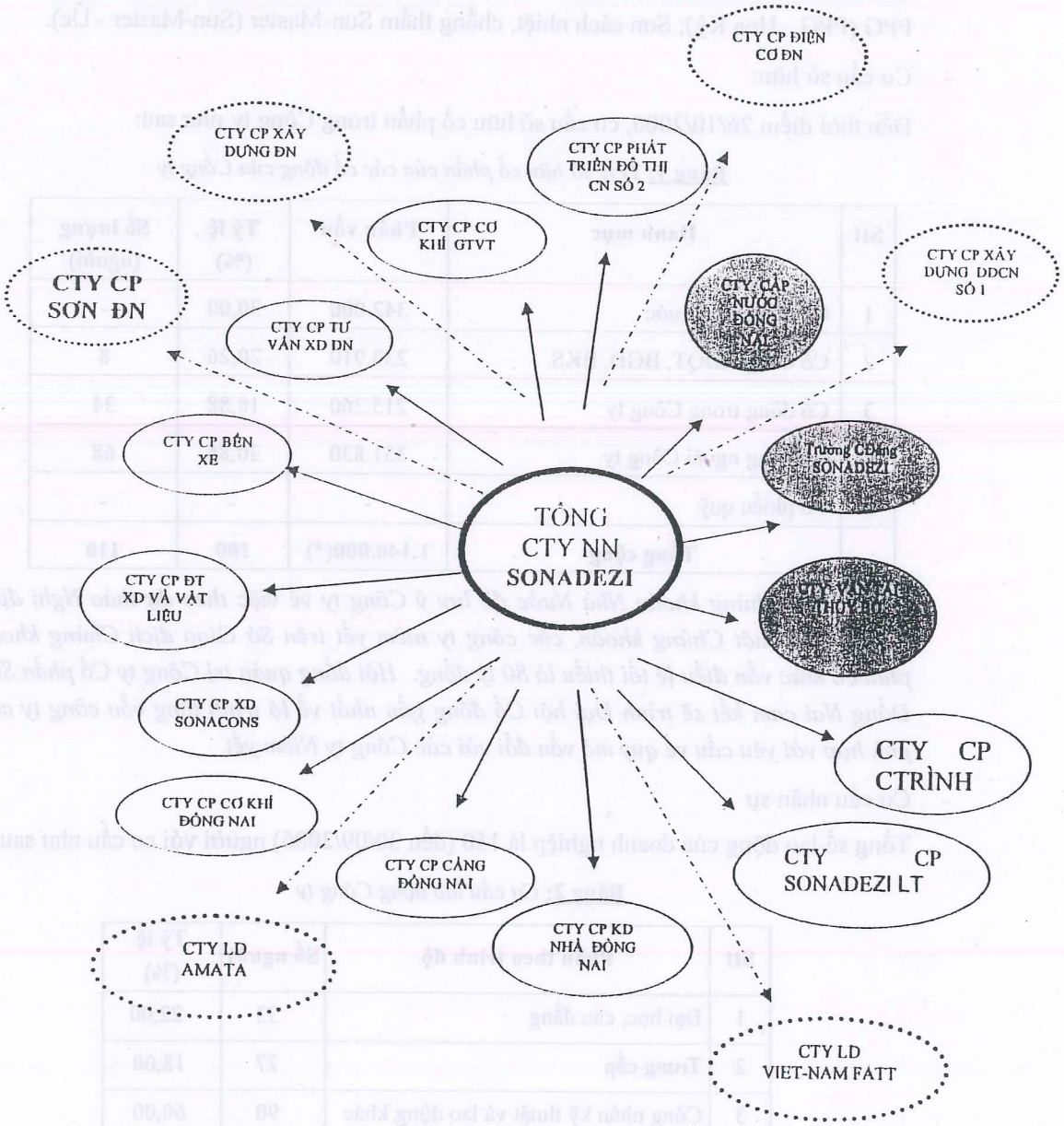

- *Ghi chú :*

  ⟶ : *công ty con*

  - - - ▸ : *công ty liên kết*

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông (ĐHCĐ) là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty. ĐHCĐ có trách nhiệm bầu, bãi nhiễm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (HĐQT) là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHCĐ bầu ra gồm 5 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm. Các thành viên HĐQT nhóm họp và bầu Chủ tịch HĐQT.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm do ĐHCĐ bầu ra.

Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty gồm có một Giám đốc Công ty, một Phó Giám đốc Công ty là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm (hoặc tuyển dụng) theo đề xuất của Giám đốc Công ty.

Ban điều hành hiện nay của Công ty là những người có kinh nghiệm quản lý và điều hành kinh doanh, đồng thời có quá trình gắn bó với Công ty trên 10 năm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty là Ông Vũ Đức Đan.

Sơ đồ 2: *Bộ máy tác nghiệp của Công ty*

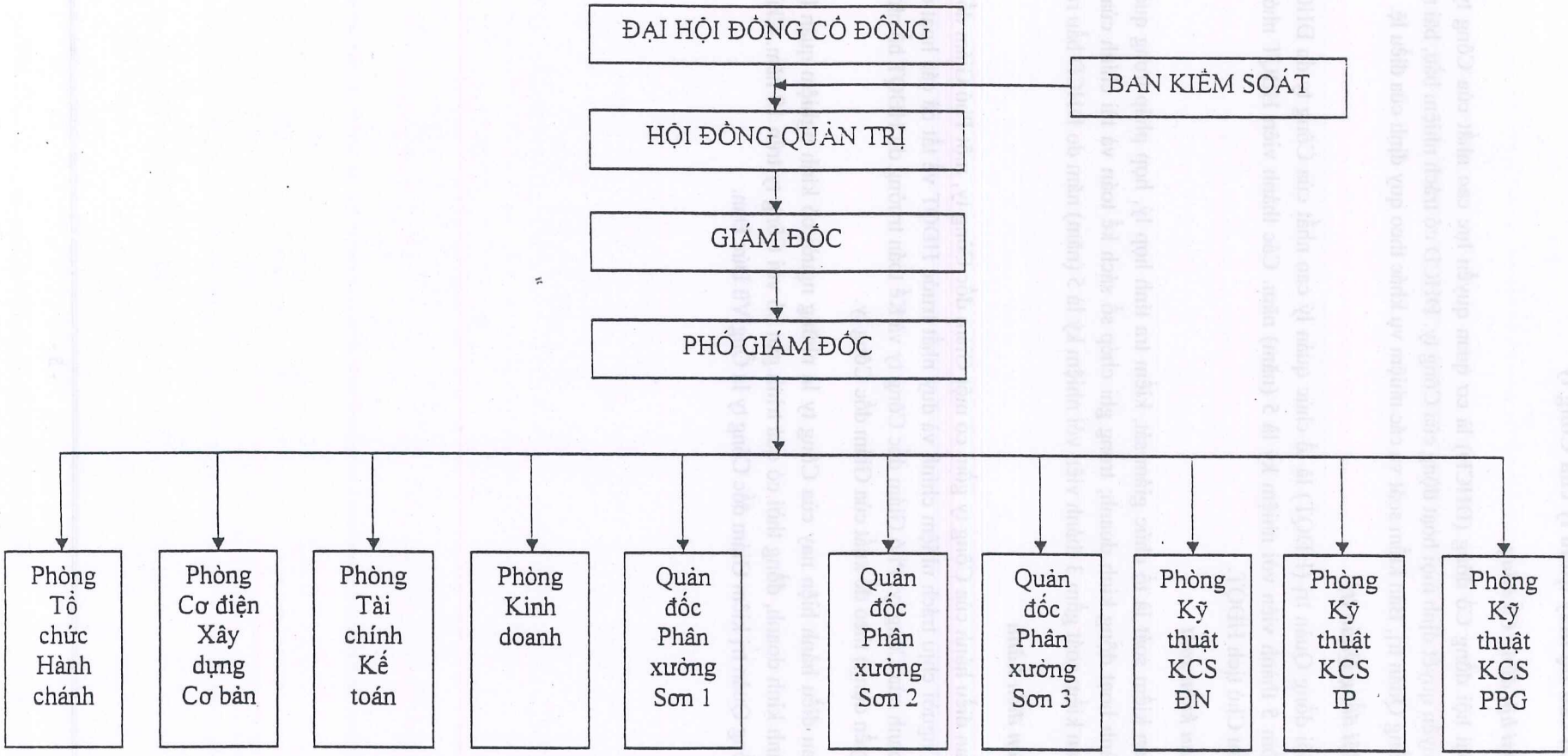

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

Bảng 3: *Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty*

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng
01	Cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Nhà nước Sonadezi)	Khu CN Biên Hòa 1, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	342.000	30,00%
02	Từ Vĩ Đức	994 Trần Hưng Đạo, P.7, Q.5, Tp.HCM	62.880	5,52%
03	Đào Đình Đề	220/2 Trần Văn Đang, P.9, Q.3, Tp.HCM	61.100	5,36%
	Tổng cộng		**465.980**	**40,88%**

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết, những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết.

- Không có

6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Sản lượng sản phẩm qua các năm

Bảng 4: *Sản lượng sản phẩm qua các năm*

Đvt: tấn

Stt	Sản phẩm	2004	2005	30/09/2006
1	Sơn AK	473,82	416,65	361,60
2	Sơn tàu biển	2.497,22	2.274,03	1.633,25
3	Sơn nước	1.589,13	1.631,91	1.190,29
4	Sơn cách nhiệt	60,04	19,88	6,06
5	Bột trét	1.645,68	1.891,44	1.663,24
6	Sơn PPG	529	793	836
	Tổng sản lượng	**6.795,28**	**7.026,82**	**5,690,53**

Bảng 5: *Doanh thu sản phẩm qua các năm*

Đvt: đồng

Stt	Sản phẩm	2004	% Doanh thu	2005	% Doanh thu	30/09/2006	% Doanh thu
1	Sơn AK	11.981.526.250	31,3%	11.586.515.083	29,5%	10.742.524.183	32,5%
2	Sơn tàu biển	7.252.739.036	18,9%	6.732.312.047	17,2%	4.471.041.614	13,5%
3	Sơn nước	11.700.948.509	30,5%	13.136.984.197	33,5%	9.542.506.596	28,9%
4	Sơn cách nhiệt	2.210.144.130	5,8%	738.615.799	1,9%	232.112.433	0,7%
5	Bột trét	3.263.828.093	8,5%	3.790.495.803	9,7%	3.210.378.579	9,7%
6	Sơn PPG	1.913.672.409	5,0%	3.231.031.669	8,2%	4.841.624.869	14,7%
	Tổng cộng	**38.322.858.427**	**100%**	**39.215.954.598**	**100%**	**33.040.188.274**	**100%**

6.2. Nguyên vật liệu

Hiện tại trong sử dụng nguyên liệu hóa chất của ngành sơn Công ty thường xuyên có dùng từ 200 – 300 chủng loại nguyên liệu – hóa chất cho sản xuất các sản phẩm sơn các loại.

Bảng 6: *Nguyên vật liệu sử dụng chủ yếu*

Stt	Tên gọi	Đvt	Xuất xứ						Nguồn cung cấp	
			Trong nước	Nhập khẩu	2003	2004	2005	2006	Ổn định	Không ổn định
1	Nhựa AD 149-(DN700)	Đồng / kg		x	15.200	20.100	21.400	21.800	x	
2	Nhựa 114-(1107-M70)	"		x	13.000	16.800	17.000	18.400	x	
3	Beckasol 6501-70	"		x	12.500	14.900	16.400	16.400	x	
4	Resin Acropol	"	x		12.400	15.500	16.000	16.000	x	

	63-893									
5	Acrylic Polymer OP62	"		x	17.000	18.100	18.300	18.400	x	
6	Ucarlatex T-1401	"		x	16.000	17.600	19.500	18.900	x	
7	Acrylic Polymer AC261	"		x	19.000	21,600	22.700	21.200	x	
8	Primal ICC-1	"		x				35.000	x	
9	Vinavil E06PA	"		x	46.500	47,000	47.000	48.000	x	
10	Tylose HS100000 YP2	"		x	93.900	100.000	100.000	100.000	x	
11	Tylose MH 60001 P6	"		x	91.000	96.200	97.000	97.000	x	
12	Natrosol PLUS	"		x			187.000	161.000	x	
13	Nopco DSX 1550	"		x	84.500	86.600	89.000	89.200	x	
14	Pegasol 100	"		x	8.800	14.200	14.700	15.600	x	
15	Xylen	"		x	8.700	13.800	14.800	16.000	x	
16	White Spirit	"		x	8.000	9.600	13.800	14.300	x	
17	Cồn 96 %	"	x		13.000	13.000	14.800	16.500	x	
18	Toluen	"		x	7.700	10.000	12.300	12.500	x	
19	Butyl Diglysel	"		x	22.600	22.600	26.100	30.300	x	
20	Butyl Glycol - Cellusore	"		x	16.000	26.200	28.700	28.700	x	
21	Bột màu Intatinto các loại	Đồng /lít		x	290.000	320.000	330.000	340.000	x	
22	Bộ màu Degusa các loại	Đồng / kg		x				250.000	x	
23	MoLybdate Red S307	"		x	54.500	59.000	65.000	65.000	x	
24	MoLybdate Red S207	"		x		38.900	67.000	67.000	x	
25	Bột màu đỏ - oxide sắt đỏ	"		x	6.500	7.300	7.300	7.300	x	
26	Sicomin red L3130S	"		x	89.000	90.400	113.800	113.800	x	
27	Bayferrox Black 318 (EM006)	"		x	79.500	79.500	79.500	79.500	x	

28	Microbytes-Barytes FB 11	"		x	5.500	5.500	5.500	5.500	x	
29	Di phosphat - budit 222	"		x	25.000	25.000	25.000	25.000	x	
30	Bột tím Ciba	"		x	983.400	1.078.000	1.086.000	1.090.000	x	
31	Violet R NRT-201-D-Ciba	"		x	993.500	1.050.000	1.050.000	1.100.000	x	
32	Bột màu Vàng GA 10	"		x	45.000	45.600	46.000	46.500	x	
33	BAYFERROX 3920	"		x	48.800	31.000	31.900	31.900	x	
34	Royal yellow 4000	"		x	50.000	50.000	50.000	54.200	x	
35	Bột màu xanh lá	"		x	45.500	47.000	47.000	47.000	x	
36	Blue 5380E	"		x	120.000	120.000	120.000	127.800	x	
37	Zinc Phosphate	"		x	24.400	33.600	34.100	43.800	x	
38	Alumina trihydrate	"		x	8.200	8.200	8.200	8.300	x	
39	Ciment trắng-hiệu ngựa trắng	"	x		1.590	1.590	1.618	1.620	x	
40	Celite 281	"		x	17.000	17.000	17.000	17.000	x	
41	Bột talc PA	"	x		1.930	2.800	2.900	2.900	x	
42	Refined kaolin 35	"		x	2.000	2.150	2.720	2.720	x	
43	Kao lin PP	"	x					2.000	x	
45	Titanium dioxide cristal 128	"		x	30.000	30.700	31.300	31.300	x	
46	CFC 500HP	"		x			94.000	94.400	x	
47	Dispers 710	"		x		168.500	181.600	183.600	x	
48	Troykid Anti Skin B	"		x	42.000	49.700	52.300	54.700	x	
49	O/S Cobalt 10%	"		x	102.200	133.400	135.700	137.600	x	
50	Lead Octoate - c l k chì 32%	"		x	19.800	32.200	35.300	36.500	x	
51	Bột nhẹ (CaCO3)-N02	"	x		1.100	1.100	1.100	1,155	x	
52	Bột nhẹ (CaCO3)-M44	"	x		515	515	570	560	x	
53	Bột CaCO3-	"	x		1.155	1.155	1.155	1.155	x	

	MS2									
54	Propylen Glycol	"		x	15.800	24,000	25.800	25.800	x	
55	Fongal MTR	"		x	223.700	223.700	223.700	223.700	x	
56	BioGde 23SC	"		x	26.000	26.000	26.200	26.400	x	
57	Deformer SN319	"		x	31.800	34.000	43.000	43.100	x	
58	Apple-Hương táo	"		x	170.500	206.900	207.000	207.000	x	
59	Degalan LD64/12	"		x	47.000	47.000	47.000	58.400	x	
60	Nhựa SK 120	"		x	11.600	11.600	14.400	14.400	x	
61	NH4OH 25%	"	x		4.500	4.500	4.500	4.500	x	
62	BenTon SD1	"		x	55.400	57.200	56.000	56.000	x	
	Tỷ lệ xuất xứ		**5%**	**95%**						

Bảng 7: *Tỷ trọng nguyên vật liệu trên tổng giá vốn hàng bán*

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2004	2005	9 tháng 2006
1	Tổng chi phí nguyên vật liệu	Tr.đ	22,767	22,995	19.354
2	Tổng giá vốn hàng bán ra	Tr.đ	23,650	24,106	20.373
3	Tỷ lệ (1)/(2)	%	96.27%	95.39%	95,00%

Bảng 8: *Các nhà cung cấp nguyên vật liệu*

Stt	Tên nhà cung cấp	Địa chỉ	Tên nguyên liệu	Hợp đồng
1	Chi nhánh Hóa chất Sài Gòn (Petrolimex)	15 Lê Duẩn, Q.1, Tp.HCM	Dung môi các loại	Số 11-2006 HV/HĐKT ngày 10/03/2006
2	CtyViệt Bình Thái	91/3 Trần Bình Trọng, Q.5, Tp.HCM	Dung môi các loại	
3	Cty CP Đầu tư và kinh doanh VLXD FICO	26B, Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	Xi măng trắng	13/HĐMB – XMT ngày 01/01/2006
4	Cty CP Xi măng Yên Bái	Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Yên Bái	Bột CACO3	11/2006/HĐ – MB ngày 01/01/2006
5	Cty TNHH Hóa Chất Tân Phú Cường	59 – 60 Ba Vân, Q. Tân Bình, Tp.HCM	Nhựa Sơn Nước	09/2006/HĐKT ngày 03/03/2006
6	Cty Nuplex VN	Đường 9, KCN Biên Hòa 2	Nhựa Sơn Nước	0488/06 – VE ngày 13/04/2006
7	Cty Cp Hóa chất MAHA	81/47 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận,	Nhựa Sơn Nước	05/06 HĐKT ngày 27/07/2006

		Tp.HCM		
8	Cty TNHH TM Duy Đạt Bổn	Đường số 4, KCN Tân Tạo, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	Nhựa Sơn Nước	55/06/HĐKT ngày 01/06/2006
9	Eternal Taiwan	578 Chien Kung Rd, Kaohsun Taiwan	Nhựa sơn Aklyd	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng
10	SCI Thái lan	Văn phòng đại diện Linkers VN 37, Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp.HCM	Nhựa sơn Aklyd	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng
11	MAHA Chemicals Singapore	No 1 Tuas Link, Singapore 638538	Nhựa sơn Aklyd	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng
12	Behn Meyer Chemicals Singapore	100 Pasis Panjang Rd Singapore 118518	Bột TiO2, Bột màu	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng
13	Italtinto S.R.I Italy	16042 Carasco (GE) Via Piani 82	Pates màu sơn nước	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng
14	CIBA Specilaty Chemicals Singapore	3 International Business Park Singapore	Bột màu	Đặt hàng theo nhu cầu hàng tháng

6.3. Chi phí sản xuất

Bảng 9: *Chi phí sản xuất các sản phẩm*

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2003	2004	2005	9 tháng 2006
1	Sơn Alkyd Dona	Đồng /kg	19,400	21,400	24,000	25,000
2	Sơn nước Donasa	Đồng /lít	9,000	9,400	10,600	10,700
3	Bột trét tường	Đồng /kg	1,730	1,700	1,690	1,680
4	Sơn cách nhiệt (SunMaster)	Đồng /lít	36,800	38,400	38,400	42,600

Bảng 10: *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cấu thành qua các năm*

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2004	Tỷ trọng	2005	Tỷ trọng	QIII/2006	Tỷ trọng
Nguyên vật liệu	23.100	78%	23.453	76%	19.483	74%
Nhân công	4.402	15%	4.860	16%	3.931	15%
Khấu hao TSCĐ	631	2%	621	2%	456	2%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783	3%	944	3%	2.268	9%
Chi phí bằng tiền khác	622	2%	794	3%	251	1%
Tổng cộng	**29.541**	**100%**	**30.674**	**100%**	**26.345**	**100%**

Bảng 11: *Cơ cấu chi phí các năm*

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2004	Tỷ trọng	2005	Tỷ trọng	9 tháng 2006	Tỷ trọng
Giá vốn hàng bán	31.303	81,08%	34.018	86,72%	26.378	84,14%
Chi phí bán hàng	2.105	5,45%	1.772	4,52%	1.504	4,80%
Chi phí quản lý	4.181	10,83%	2.278	5,81%	2.653	8,46%
Chi phí tài chính	848	2,20%	1.011	2,58%	760	2,42%
Chi phí khác	171	0,44%	148	0,38%	56	0,18%
Tổng cộng	**38.608**	**100%**	**39.227**	**100%**	**31.351**	**100%**

Sơn là một loại sản phẩm có nhiều công dụng đặc biệt như: trang trí, bảo vệ vật kiến trúc....Độ bền xác định qua thời gian sử dụng (2 năm trở lên), do đó yếu tố chất lượng nguyên liệu là ưu tiên hàng đầu khi xác định giá thành sản phẩm. Qua bảng trên ta thấy:

- Tỷ trọng nguyên liệu chiếm tỷ trọng bình quân khá cao, là 76%
- Nhân công chiếm 15%
- Chi phí khác từ 2%-3%

Nhân công cũng là một yếu tố quan trọng trong cơ cấu giá thành sản phẩm do đòi hỏi công nhân lành nghề, có kiến thức, kỹ thuật cao và kinh nghiệm để đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định.

Diễn biến chi phí qua các năm cho thấy xu hướng nguyên liệu có xu hướng giảm dần do Công ty đã áp dụng và thay thế dần các nguyên liệu trong nước thay vì nhập khẩu. Bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các biện pháp tiên tiến trong công nghệ sản xuất, nâng cao năng suất, trang bị máy móc thiết bị, tiết kiệm nguyên liệu làm cho chi phí nguyên liệu giảm và các chi phí khác tăng như chi phí dịch vụ mua ngoài.

6.4. Trình độ công nghệ

Các sản phẩm sơn của Công ty hầu hết được sản xuất từ các nguyên liệu ngoại nhập với dây chuyền sản xuất hiện đại theo công nghệ của Mỹ. Được sự hỗ trợ từ các nhà nghiên cứu hàng đầu trong ngành sơn, Công ty Sơn Đồng Nai luôn cập nhật các dây chuyền sản xuất hiện đại trên thế giới nhằm tăng năng suất chất lượng, sản phẩm luôn mang tính cạnh tranh cao.

Với hệ thống máy pha màu vi tính được nhập từ Italy, Sơn nước Donasa luôn đáp ứng yêu cầu của khách hàng về chất lượng, thời gian và màu sắc đa dạng với hơn 1.100 màu sẵn có.

6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Các sản phẩm truyền thống của Công ty Sơn Đồng Nai là sơn nước cho trang trí và sơn Alkyd cho kim loại, các sản phẩm cao cấp khác như các hệ sơn 2 thành phẩm: Epoxy, Polyurethane, Polyester và Acrylic. Hiện nay Công ty cũng đã triển khai một số sản phẩm mới trong tương lai như sơn kẻ vạch đường Hot Melt, sơn nước dùng trong công nghiệp, sơn UV và sơn Powder Coating.

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm

Triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, các sản phẩm của Công ty Sơn Đồng Nai đều được kiểm tra chặt chẽ từ khâu nguyên liệu đầu vào cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Các thiết bị đo lường, kiểm tra đều được định kỳ hiệu chuẩn tại Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng III nhằm đảm bảo phương pháp kiểm tra mang tính chính xác cao.

Các phòng kỹ thuật KCS-ĐN, phòng kỹ thuật KCS-IP, phòng kỹ thuật KCS-PPG chịu trách nhiệm về việc kiểm tra chất lượng bán thành phẩm, thành phẩm trong quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn quy định, theo dõi sản phẩm lưu mẫu để có những dự báo giúp kịp thời điều chỉnh nguyên liệu và phẩm cấp của sản phẩm.

6.7. Hoạt động marketing

6.7.1. Chiến lược về sản phẩm

➢ **Chủng loại sản phẩm**

Hiện nay Công ty có khoảng 6 nhóm sản phẩm, tùy theo từng nhóm sản phẩm Công ty có những chiến lược kinh doanh khác nhau:

- ***Sơn nước DONASA*** được sản xuất theo công nghệ tiên tiến, nguyên liệu 60-70% nhập ngoại, có nhiều màu sắc phong phú và 7 chủng loại sản phẩm từ thấp đến cao để khách hàng lựa chọn.
- ***Sơn Alkyd DONA*** dùng sơn lót và sơn phủ các vật liệu bằng gỗ thép. Các sản phẩm đặc biệt như sơn đường giao thông, thùng phuy thép, tấm lợp, ống nhôm và sơn công nghiệp. Sơn Alkyd DONA có khoảng gần 100 mẫu mã sản phẩm khác nhau, chủ yếu là loại sơn hoàn thiện.
- ***Các loại bột Mastic trét tường nhãn hiệu DONASA*** với chất lượng cao đảm bảo độ bền trên 5 năm. Bột trét tường có 3 loại nhãn hiệu khác nhau: Bột trét tường Donasa với giá 104.500đ/bao 40kg, Bột trét tường Lucky với giá 93.500đ/bao 40kg, Bột trét tường PowderCoat với giá 80.300đ/bao 40kg. Việc chia các loại bột trét tường thành 3 loại với các mức giá khác nhau giúp cho khách hàng có thêm nhiều lựa chọn.
- ***Sơn cách nhiệt, sơn chống thấm SUN-MASTER*** đã được chuyển giao công nghệ sản xuất tại công ty. Loại sơn này hiện nay đang được xuất khẩu sang Thái Lan, Trung Quốc và Singapore. Loại sơn SUN-MASTER do hợp tác với Công ty Sơn Sun-Master đã sản xuất được loại sơn có chất lượng cao với công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Sản phẩm sơn SUN-MASTER được chia làm 7 loại: Sun-Master 1 là loại sơn cách nhiệt (hệ nước) có giá 1.375.000đ/thùng 20 lít, Sun-Master 2 là loại sơn cách nhiệt (hệ dung môi) cũng có giá 1.540.000đ/ thùng 20 lít, chất phụ gia chống thấm TS 10 trong suốt có giá 990.000đ/thùng 20 lít, Sun-Master chống rong rêu, chống thấm, sơn lót kim loại, sơn lót bê tông.

- ***Sơn cao cấp INTERNATIONAL*** là sản phẩm hợp tác với International Paint Singapore Pte.,Ltd dùng cho giàn khoan dầu khí, tàu biển và công trình công nghiệp của các khu công nghiệp, đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.
- ***Sơn tấm lợp PPG*** là sản phẩm hợp tác với công ty PPG Mỹ (có trụ sở tại Malaysia), loại sơn này là sản phẩm gia công cho công ty PPG Mỹ nên công ty không được bán tại thị trường Việt Nam. Sản lượng sản xuất sơn PPG hiện nay khoảng 1 triệu lít / năm.

➢ **Bao bì sản phẩm**

Sản phẩm sơn của Công ty chủ yếu được đóng vào thùng nhựa hoặc thùng thiếc tùy theo chủng loại sơn. Màu sắc trên những thùng sơn cũng khá đẹp và gây ấn tượng tốt đối với người tiêu dùng. Công ty sẽ tập trung đầu tư vào bao bì để hỗ trợ đắc lực cho hoạt động Marketing với những lý do sau:

- Ngày càng nhiều các chủng loại sơn của các công ty sơn khác nhau được bày bán trong các cửa hàng, đại lý, các trung tâm VLXD chuyên nghiệp. Việc tạo những bao bì ấn tượng và đẹp mắt sẽ gây được sự chú ý cho khách hàng trong việc lựa chọn, trưng bày hàng hóa
- Mức sống của người dân ngày càng được cải thiện, do đó họ sẵn sàng trả nhiều tiền hơn một chút cho sự tiện lợi, hình thức bên ngoài và vẻ lịch sự hấp dẫn của bao bì.

6.7.2. Chiến lược về phân phối

➢ **Phân phối gián tiếp qua các đại lý và các cửa hàng**

Hiện nay, việc phân phối hàng hoá đến tay người tiêu dùng của Công ty được thực hiện chủ yếu thông qua các đại lý, các cửa hàng sơn và các công ty xây dựng hoặc tư vấn thiết kế xây dựng. Ngoài ra khách hàng mua lẻ cũng có thể đặt hàng trực tiếp với Công ty, tùy vào tỉnh thành mà sẽ định ra mức giá có hỗ trợ chi phí vận chuyển.

Công ty có 53 đại lý sơn bao gồm 22 đại lý tại tỉnh Đồng Nai, 7 đại lý tại thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh lân cận Đồng Nai như Lâm Đồng, Vũng Tàu, Bình Thuận, Bình Dương, Tiền Giang, Cần Thơ mỗi tỉnh có 2 đại lý. Ngoài ra, ở các tỉnh miền Tây như Long An, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Rạch Giá, An Giang và một số tỉnh miền trung như Phú Yên (Tuy Hoà), Đà Nẵng, Quãng Ngãi, Bình Định thì mỗi tỉnh có 1 đại lý.

Ngoài việc phân phối qua các đại lý, Công ty còn phân phối qua các cửa hàng với hình thức và các quyền lợi giống như đại lý. Tuy nhiên, các cửa hàng thì không bị khống chế phải bán được doanh số là bao nhiêu thì mới được ký hợp đồng làm đại lý và theo đó là mức chiết khấu cũng giảm hơn so với đại lý. Hiện nay Công ty có khoảng 30 cửa hàng nằm rải rác trên các tỉnh, những cửa hàng sẽ lấy hàng từ các đại lý trực tiếp của mình hoặc trực tiếp từ Công ty.

➢ **Phân phối trực tiếp qua các công ty xây dựng, đơn vị thi công và khách hàng lẻ**

Công ty quan tâm đặc biệt đến những khách hàng là những công ty xây dựng thi công công trình và các doanh nghiệp có công trình đang xây dựng. Khác với các đại lý, các công ty xây dựng thi công công trình nằm tập trung tại Đồng Nai và các tỉnh thành lân cận. Đây là khách hàng tiềm năng chính vì thế Công ty có những chính sách ưu đãi, nâng cao mức chiết khấu để mở rộng thị trường là các doanh nghiệp lớn ở các tỉnh lân cận có mức đầu tư cho xây dựng cơ bản cao như Vũng Tàu, Bình Dương, Đà Lạt v.v... Ngoài ra Công ty cũng chú trọng đến 2 thị trường tiềm năng phát triển cơ sở hạ tầng rất tốt như Cần Thơ và Đà Nẵng.

6.7.3. Chiến lược về giá

Hiện nay giá của tất cả các loại sản phẩm của Công ty đều được niêm yết thống nhất cùng một giá trên thị trường. Chính vì vậy Công ty dễ dàng quản lý được giá cả của từng loại sản phẩm, tránh được tình trạng các đại lý, cửa hàng nâng khống giá sản phẩm làm ảnh hưởng đến uy tín của Công ty và gây mất lòng tin đối với khách hàng. Công ty chia khách hàng ra làm 4 loại khách hàng là: Đại lý, cửa hàng, doanh nghiệp, khách lẻ và với từng loại khách hàng mà công ty có mức chiết khấu khác nhau. Bảng sau đây sẽ liệt kê chi tiết mức chiết khấu dành cho từng loại khách hàng khác nhau.

Bảng 12: *Mức chiết khấu cho từng loại khách hàng khác nhau*

STT	Loại khách hàng	Mức chiết khấu
1	Đại lý	14-16%
2	Cửa hàng	10%
3	Doanh nghiệp	6-10%
4	Khách lẻ	0%

6.7.4. Chiến lược xúc tiến thương mại

➢ **Hoạt động quảng cáo**

Những hoạt động quảng cáo của Công ty với mục đích quảng bá cho thương hiệu, sản phẩm làm cho nó trở nên quen thuộc trong tâm trí khách hàng. Công ty có đăng quảng cáo không thường xuyên trên báo, tạp chí nhân các ngày có sự kiện. Công ty cũng đăng quảng cáo trên các báo địa phương nhưng với mật độ không đều và cũng có sử dụng quảng cáo trên truyền hình địa phương.

Ngoài ra, Công ty cũng có thực hiện việc quảng bá thương hiệu qua các kỳ hội chợ triển lãm. Gần đây Công ty đầu tư kỹ lưỡng cho việc bài trí cho gian hàng đẹp mắt và ấn tượng, nhân viên tiếp tân tại hội chợ giao tiếp tốt, năng động và cởi mở giúp quảng bá tốt cho thương hiệu và hình ảnh của Công ty

➢ **Khuyến mãi**

Hiện nay căn cứ vào tiềm năng của từng khu vực mà Công ty có những chiến lược khuyến mãi cụ thể. Với những thị trường ở xa như miền Tây hay miền Trung, Công ty tiến hành việc khuyến mãi bằng cách hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hoá. Những hoạt động khuyến mãi này không tiến hành theo một thời điểm nhất định mà dựa vào tình hình kinh doanh (nếu sản phẩm vào thời gian nào bán chậm hoặc lợi nhuận của một thời gian nào đó đạt mức cao thì Công ty cũng có thể tiến hành khuyến mãi).

➢ **Quan hệ công chúng**

Nhận thức được tầm quan trọng của các hoạt động Quan hệ công chúng, Công ty cũng thường xuyên tổ chức họp mặt khách hàng, tìm hiểu nhu cầu, kiến nghị của khách hàng để có những chiến lược phù hợp nhằm thoả mãn hơn nhu cầu của khách hàng. Công ty thường xuyên tham gia các hoạt động cộng đồng như : xây nhà tình nghĩa cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng tại địa phương, các công tác từ thiện như cứu trợ đồng bào bị thiên tai, các trẻ em bị nhiễm chất độc da cam và tài trợ cho các giải bóng đá tại tỉnh Đồng Nai.

➢ **Bán hàng cá nhân**

Hoạt động chào hàng cá nhân tại công ty là một trong những hoạt động yếu nhất trong các hoạt động xúc tiến thương mại. Trong khi các công ty khác đều có những bộ phận kinh doanh tiếp cận các công trình, văn phòng kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và sẵn sàng thưởng hoa hồng cao nếu thi công sơn của họ. Công ty với hình thức là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá nên hầu như việc thưởng hoa hồng cho các nhà môi giới trung gian là khó thực hiện, công ty chỉ có thể cạnh tranh nhờ giá cả rẻ hơn, chất lượng sơn tốt và mối quan hệ từ trước. Thêm nữa, lực lượng bán hàng, tiếp xúc, chào mời khách hàng rất ít nên hiệu quả từ việc bán hàng cá nhân chưa cao. Phần lớn khách hàng tự động liên hệ để mua sản phẩm, công ty chưa chủ động gửi email chào hàng đến khách hàng.

6.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Thương hiệu SDN và con Nai vàng trong tư thế chạy tượng trưng cho sự phát triển của Công ty Sơn Đồng Nai. Sản phẩm Sơn Đồng Nai là một trong những sản phẩm đã và đang là niềm tự hào của ngành Công Nghiệp Tỉnh Đồng Nai.

Bảng 13: *Nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký bảo hộ tại Cục sở hữu trí tuệ*

TT	Nhãn hiệu	Nhóm sản phẩm	Số GCN	Hạn hiệu lực
1	DONASA	Sơn các loại	23687	04/2016

2	DONA	Sơn các loại	54383	01/2012
3	DONASA	Bột trét tường	54382	01/2012
4	★★ Hi Tech	Sơn các loại	48718	04/2012
5	SDN	Sơn các loại	67399	01/2012

6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 14: *Hợp đồng ký kết với các đại lý lớn*

Stt	Tên đại lý	Địa chỉ	Hiệu lực hợp đồng	Doanh số 9 tháng 2006 (Đvt: đồng)
1	Hồng Hà	Q.Tân Bình, Tp.HCM	03/01/2006 đến 31/12/2006	2.076.000.000
2	Nam Hà	Bà Rịa – Vũng Tàu	"	246.000.000
3	Nam Hoa	Châu Thành – Tiền Giang		240.000.000
4	Nguyên Huân	Cà Mau	"	420.000.000
5	Ni Mi	Quãng Ngãi	"	557.000.000
6	Giàu	Bình Thuận	"	351.000.000
7	Quang Nam	Trảng Dài – Đồng Nai	"	664.000.000
8	Sương	Tân Hiệp – Đồng Nai	"	3.586.000.000
9	Tuấn Hương	Long Bình – Đồng Nai	"	640.000.000
10	Tân Tiến TG	Cái Bè – Tiền Giang	"	328.000.000
11	Vinh	Vĩnh Long	"	364.000.000
12	Ba Cơ	Hậu Giang	"	148.000.000
13	Hoàng Vũ	Long An	"	632.000.000
14	Thành Hầu	Cần Thơ	"	518.000.000
15	Kim Quang	Đà Nẵng	"	292.000.000
16	Lợi Phát	Vinh	"	881.000.000
17	Thanh Thiện	Long Xuyên	06/03/06 – 31/12/06	293.000.000
18	H&N	Đà Lạt	19/03/06– 31/12/06	254.000.000
19	Hồng Thắm	Trảng Bom – Đồng Nai	05/05/06– 31/12/06	328.000.000
20	Nhật Tân	Hòa Thành – Tây Ninh	06/02/06 – 31/12/06	800.000.000
	Tổng cộng			**13.618.000.000**

Bảng 15: *Hợp đồng ký kết với các Công ty và Xí nghiệp*

Stt	Tên đại lý	Địa chỉ	Hiệu lực hợp đồng	Doanh số 9 tháng 2006 (Đvt: đồng)
1	Cty XDDD Công nghiệp I	Biên Hòa – Đồng Nai	16/02/06-31/12/06	380.000.000
2	Cơ sở Quốc Bảo	Long Thành – Đồng Nai		300.000.000
3	Cty CP Cơ khí Đồng Nai	Biên Hòa – Đồng Nai	13/02/06-31/12/06	220.000.000
4	Cty Thanh Bình	Long Bình – Biên Hòa		227.000.000
5	Cty TNHH VINAPRO	KCN I Biên Hòa	10/02/06-31/12/06	277.000.000
6	DNTN Tùng Nguyên	TpHCM		750.000.000
7	Cty AJINOMOTO	Biên Hòa – Đồng Nai		113.000.000
8	DNTN Thuận Quang	TpHCM		118.000.000
9	Cty CP Cơ khí Xăng dầu	Bình Thạnh – Tp.HCM	13/02/06-31/12/06	940.000.000
10	Cty Đại Phát	Huyện Bình Chánh – Tp.HCM	03/01/06-31/12/06	1.453.000.000
11	DNTN APCO	Q.12, Tp.HCM	10/02/06-31/12/06	572.000.000
	Tổng cộng			**5.350.000.000**

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của Công ty trong 2 năm gần nhất

Bảng 16: *Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2004 – 30/09/2006*

Đvt: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	% tăng giảm 2005/2004	Năm 2006 (30/09/06)
Tổng giá trị tài sản	26.896.355	30.470.261	13,29 %	29.000.398
Doanh thu thuần	39.777.276	42.313.932	6,38%	33.012.443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.580.269	3.540.791	124,06%	1.738.440
Thu nhập khác	52.668	(10.508)	-119,95%	98.628
Lợi nhuận trước thuế	1.632.937	3.530.283	116,19%	1.780.715
Lợi nhuận sau thuế	1.506.884	3.263.886	116,60%	1.647.161
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	18	12(*)	-33,33%	

(*)Năm 2004 Công ty trả cổ tức 18%/ Vốn Điều Lệ 7,2 tỷ đồng. Năm 2005 tăng vốn Điều lệ từ 7,2 tỷ đồng lên 11,4 tỷ đồng, do đó cổ tức năm 2005 được trả ở mức 12%.

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

Năm 2004 lợi nhuận sau thuế là 1.680.718.034 đồng, nguyên nhân là do trong năm trích dự phòng nợ khó đòi là 1.435.686.116 đồng.

Năm 2005 lợi nhuận sau thuế 3.263.886.281 đồng, do trong năm điều chỉnh tăng thêm theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế từ năm 2002-2005: Xử lý hàng mất phẩm chất năm 2002 là 334.561.681 đồng và năm 2003 là 114.716.573 đồng, tổng cộng 449.278.365 không chấp nhận đưa vào chi phí mà trừ quỹ dự phòng tài chính làm lợi nhuận tăng thêm 449.278.365 đồng.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

- Sau gần 20 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai đang chiếm khoảng gần 7% thị phần sơn trong nước. Trong tình hình cạnh tranh hiện nay, Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai đã phải nỗ lực cải tiến không ngừng để tồn tại và phát triển. Sản phẩm của Công ty về chất lượng ngang bằng với các công ty đa quốc gia như ICI, Akzo Nobel và Nippon v.v... Bên cạnh đó Công ty cũng có những bước chuẩn bị cho việc gia nhập AFTA, WTO bằng việc ký hợp đồng hợp tác sản xuất theo giấy phép đầu tư với International Paint Singapore Pte.,Ltd sản xuất sơn cao cấp dùng trong công nghiệp đóng tàu, giàn khoan dầu khí; hợp tác với công ty Sun-Master (Úc) để chuyển giao công nghệ sản xuất sơn chống thấm, cách nhiệt Sun-Master dùng trong nước và xuất khẩu. Từ năm 2000 – 2004 giá trị xuất khẩu sơn Sun-Master đạt trung bình 325.000 USD/năm, trong đó năm 2004 Công ty xuất khẩu sang Trung Quốc một lô hàng có giá trị 100.000 USD. Ngoài ra Công ty còn ký hợp đồng hợp tác với tập đoàn PPG (Mỹ) để sản xuất các sản phẩm sơn dùng trong công nghiệp và sơn tấm lợp. Việc Công ty hợp tác với các đối tác nước ngoài đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, học tập được cách quản lý chuyên nghiệp, các kỹ thuật công nghệ sản xuất sơn tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao vị thế của Công ty trên thương trường. Một số sản phẩm của Công ty đã được xuất khẩu đi nước ngoài như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore chứng tỏ rằng chất lượng sơn của Công ty sản xuất đã đáp ứng được những yêu cầu về chất lượng khắt khe của thị trường nước ngoài và có khả năng cạnh tranh khi Việt Nam hội nhập.

- So với các doanh nghiệp sản xuất sơn cùng ngành, Công ty không có các khoản ngân sách nhiều cho các chiến lược tiếp thị, mở rộng đội ngũ kinh doanh. Các doanh nghiệp khác đều có bộ phận kinh doanh đến tiếp cận các công trình lớn một cách chuyên nghiệp, văn phòng kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng để chào hàng và thưởng hoa hồng. Các sản phẩm của Công ty tuy chất lượng và giá cả phù hợp nhưng vì ít được quảng cáo trên báo chí, truyền hình nên số người biết đến không nhiều, nếu có quảng cáo trên báo

đài cũng chỉ là đài địa phương nên hiệu quả mang lại không cao. Trong khi các công ty khác như ICI, Nippon v.v... dành khoản ngân sách rất lớn cho quảng cáo, sản phẩm sơn của ICI hàng ngày đều được quảng cáo trên các kênh VTV, HTV nên có ảnh hưởng tốt đến nhận thức của khách hàng. Khách hàng của Công ty tập trung tại Đồng Nai, Tp.HCM và các tỉnh lân cận, chủ yếu là các công ty xây dựng, thi công công trình, các doanh nghiệp đang có công trình xây dựng, vì thế Công ty chú trọng để tập trung cho loại khách hàng mục tiêu này, có những chính sách giá cả ưu đãi hơn để có thể tăng thêm thị phần nhờ nguồn khách hàng này.

9. Chính sách đối với người lao động

- Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm hiện tại là 150 người, với cơ cấu như sau:

Bảng 17: *Cơ cấu lao động của Công ty*

Phân theo trình độ	Số người	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng	33	22%
Trung cấp	27	18%
Công nhân kỹ thuật và lao động khác	90	60%
Tổng	**150**	**100%**

- Chính sách tuyển dụng và đào tạo: Dựa trên kết quả đánh giá về nhu cầu lao động của các phòng ban, hàng năm Công ty xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong đó có chính sách tuyển dụng mới với mục tiêu thu hút những người có năng lực vào làm việc cho Công ty. Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân tố con người, Công ty luôn chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho Cán Bộ CNV của Công ty bằng cách: Đào tạo tại chỗ, cử Cán Bộ đi học tại các Trường Đại học, các lớp tập huấn ngắn ngày. Đài thọ học phí cho những người nằm trong diện quy hoạch, học tập có định hướng theo quy hoạch của Công ty, theo từng lĩnh vực phù hợp với nhu cầu từng giai đoạn.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi: Thu nhập bình quân của người lao động ngày càng được cải thiện và đạt mức trung bình 2 triệu đồng/tháng. Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất nhằm tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng say làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động như: Bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm con người 24/24. Người lao động được đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khỏe. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của

người lao động, như tặng quà, khen thưởng con em của CB-CNV đạt thành tích cao trong học tập v.v...

10. Chính sách cổ tức

- Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Quản trị, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

  Tùy theo tình hình thực tế, Hội đồng Quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo quý hoặc 06 tháng.

- Tỷ lệ cổ tức của các năm vừa qua trung bình ở mức 18%/năm và Công ty sẽ cố gắng duy trì tỷ lệ cổ tức 15% trong các năm tới.

Bảng 18: *Tỷ lệ cổ tức năm 2003 – 2005*

TT	Chỉ tiêu	2003	2004	2005
1	Cổ tức trên mệnh giá	18%	18%	12%

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Các chỉ tiêu cơ bản bao gồm các mục như tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định, mức lương bình quân của cán bộ công nhân viên, các khoản nộp theo luật định, tỉ lệ trích lập các quỹ và tình hình công nợ hiện nay.

Trích khấu hao tài sản cố định

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao của tài sản phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Mức lương bình quân

- Năm 2005 thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động là 2 triệu đồng/người/tháng đạt mức trung bình so với các doanh nghiệp trong cùng ngành.

Thanh toán các khoản nợ đến hạn

- Công ty hiện nay không có khoản nợ quá hạn nào. Các khoản nợ đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn

Các khoản phải nộp theo luật định

- Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp thuế theo quy định của Nhà nước.

Trích lập các quỹ theo luật định

- Công ty tiến hành trích lập các quỹ đúng theo Điều lệ quy định. Theo điều lệ, Công ty tiến hành trích lập quỹ dự phòng tài chính trước khi chi trả cổ tức hàng năm cho cổ đông. Mức trích quỹ dự phòng bằng 5% lãi sau thuế hàng năm. Việc trích quỹ dự phòng tài chính được thực hiện cho đến khi quỹ dự phòng bằng với 10% vốn điều lệ. Việc trích lập các quỹ khác do Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm quyết định.

Tổng dư nợ vay

- Tại thời điểm 31/12/2005, Công ty có số dư nợ vay là: 17.321.071.540 đồng.

Tình hình công nợ hiện nay

Bảng 19: *Các khoản phải thu năm 2004 – 30/09/2006*

Đvt: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	30/09/2006
1	Phải thu khách hàng	10.825.325.283	11.222.649.052	10.997.027.061
2	Trả trước cho người bán	523.394.211	53.195.375	368.200.000
3	Các khoản phải thu khác	2.999.715.407	5.774.935.688	4.825.557.883
4	Thuế GTGT được khấu trừ	42.357.541	-	-
5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.435.686.116)	(1..131.677.269)	(1.131.677.269)
	Tổng cộng	**12.955.106.326**	**15.919.102.846**	**15.059.107.675**

- *(*) Năm 2005, Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai có một khoản nợ phải thu khó đòi chưa trích dự phòng đối với "Cửa hàng Minh Khôi" với số tiền 510.541.419 đồng (Theo Báo cáo Tài chính được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán – CN TpHCM năm 2005). Giải trình cụ thể như sau:*
- *Đến 31/12/2004 còn dư nợ: 510.514.419 đồng (do Cửa hàng Minh Khôi gặp khó khăn trong kinh doanh).*
- *Đến 31/12/2005 Cửa hàng trả dần số nợ và còn dư nợ: 471.074.560 đồng.*
- *Đến thời điểm 20/11/2006 còn dư nợ: 466.793.750 đồng.*

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai đã làm việc với Cửa hàng Minh Khôi, hiện nay Cửa hàng Minh Khôi đang kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng, có cam kết trả nợ nên đề nghị không đưa vào trích dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Bảng 20: *Các khoản phải trả năm 2004 – 30/09/06*

Đvt: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	30/09/2006
I	**Nợ ngắn hạn**	**14.142.760.295**	**17.274.408.285**	**15.355.324.598**
1	Vay ngắn hạn	9.673.654.963	8.727.587.275	10.188.321.164
2	Phải trả cho người bán	2.602.044.024	4.637.120.183	2.475.219.820
3	Người mua trả tiền trước	172.881.860	91.878.871	96.848.662
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	(435.513.701)	155.727.656	(248.241.768)

5	Phải trả công nhân viên	783.665.494	787.331.983	974.717.438
6	Phải trả phải nộp khác	1.346.027.655	2.874.762.317	1.868.459.282
II	**Nợ khác**	**53.980.691**	**46.663.255**	-
1	Chi phí phải trả	38.980.691	46.663.255	-
2	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	-
3	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	25.308.380
	Tổng cộng	**14.196.740.986**	**17.321.071.540**	**15.380.632.978**

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 21: *Các chỉ tiêu tình hình kinh doanh theo Báo cáo kiểm toán năm 2004-2005*

Các chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005
+ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn:		
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,71	1,61
- Hệ số thanh toán nhanh:		
TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	1,01	1,04
+ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,53	0,57
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,12	1,32
+ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**		
- Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	3,16	3,44
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,48	1,39
+ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,79%	7,71%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	11,87%	24,82%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,60%	10,71%
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	3,97%	8,37%

12. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Ông **Vũ Đức Đan** – Chủ tịch Hội đồng Quản Trị – Đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 14/12/1952

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nam Định

Địa chỉ thường trú: 2/105 Khu phố 7, P.Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1987 – 1999: Phó Giám đốc Nhà máy Sơn Đồng Nai
- 2000 – đến nay: Giám Đốc Công ty Cp Sơn Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty

Số cổ phần nắm giữ: 277.800 cổ phần, chiếm 24,37% Vốn cổ phần, trong đó:

- Đại diện Nhà nước sở hữu: 228.000 cổ phần, chiếm 20,00% Vốn cổ phần
- Cá nhân sở hữu: 49.800 cổ phần, chiếm 4,37% Vốn cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không có

2. Ông **Nguyễn Phi Hùng** – Phó Chủ tịch HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 15/04/1955

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nam Ninh

Địa chỉ thường trú: B25 Phan Chu Trinh, P.Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- 1976 – 1981: Công tác tại Nhà máy Ép dầu Tam Hòa.
- 1982 – 1986: Kế toán trưởng Nhà máy Chế biến Thực phẩm

- 1987 – 1994: Công tác tại Nhà máy Sơn Đồng Nai
- 1995 - đến nay: Phó Giám đốc Công ty

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

Số cổ phần nắm giữ: 31.660 cổ phần, chiếm 2,78% Vốn Cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không có

3. Ông **Đào Đình Đề** - Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 28/01/1954

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Tây

Địa chỉ thường trú: 220/2, Trần Văn Đang, P.9, Q.3, Tp.HCM

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Đại học tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- 07/1977 – 03/1978: Trợ lý hậu cần E210 – Sư Đoàn 7 – Quân Đoàn 4
- 04/1978 – 11/1989: Trợ lý – Trưởng ban kế toán tài chính E210 – Sư đoàn 7 – Quân Đoàn 4
- 12/1989 – 1992: Công ty Xuất nhập khẩu LIDISACO
- 1992 – 1999: Kinh doanh kính xây dựng, Chủ cơ sở Tráng Gương
- 2000 đến nay: Giám đốc Công ty Sản xuất Thương mại Phương Đông

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ: 61.100 cổ phần, chiếm 5,36% Vốn cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không có

4. Bà **Huỳnh Ngọc Hiếu** - Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 22/05/1958

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Biên Hòa, Đồng Nai

Địa chỉ thường trú: 15D Khu phố 6, P.Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kế toán Công nghiệp

Quá trình công tác :

- 09/1975 – 09/1976: Công nhân nhà máy gỗ Tân Mai
- 09/1976 – 03/1977: Học sơ cấp Kế toán
- 04/1977 – 02/1979: Nhân viên kế toán Công ty Công nghiệp Đồng Nai
- 02/1979 – 12/1983: Kế toán Công ty Mỹ thuật Công nghiệp Đồng Nai
- 12/1983 – 1996: Nhân viên kế toán tổng hợp Nhà máy Sơn Đồng Nai
- 1996 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty

Số cổ phần nắm giữ: 17.420 cổ phần, chiếm 1,53% Vốn cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không có

5. Ông **Phạm Đình Toàn** - Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 27/02/1960

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: B8, Khu phố 5, P.Bửu Long, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kinh tế Công nghiệp

Quá trình công tác:

- 1983 - 1989: Nhân viên kế hoạch Nhà máy Chế biến Thực phẩm
- 1990 - 1995: Phó phòng kinh doanh Nhà máy Sơn Đồng Nai
- 1996 – 2000: Trưởng phòng kinh doanh Nhà máy Sơn Đồng Nai
- 2000 đến nay: Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cp Sơn Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Trưởng phòng kinh doanh Công ty

- Số cổ phần nắm giữ: 24.860 cổ phần, chiếm 2,18% Vốn Cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Thành viên Ban Kiểm soát

1. Ông **Huỳnh Phú Hào** – Trưởng Ban kiểm soát Công ty – Đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty

   Giới tính: Nam

   Ngày sinh: 22/08/1964

   Quốc tịch: Việt Nam

   Dân tộc: Kinh

   Quê quán: Biên Hòa, Đồng Nai

   Địa chỉ thường trú: 102/34B, Quốc lộ 1, Biên Hòa, Đồng Nai

   Trình độ văn hóa: 12/12

   Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

   Quá trình công tác:

   - 1992 – 2002: Kế toán tổng hợp Công ty Phát triển KCN Biên Hòa
   - 10/2003 – 2005: Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Sonadezi LT
   - 04/2006 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Phát triển KCN Biên Hòa

   Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai, thành viên Ban kiểm soát Công ty Phát triển KCN Biên Hòa.

   Số cổ phần nắm giữ: 114.000 cổ phần, chiếm 10,00% Vốn cổ phần, trong đó:

   - Đại diện nhà nước sở hữu: 114.000 cổ phần, chiếm 10,00% Vốn cổ phần

   Những người có liên quan: không có

   Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

   Hành vi vi phạm pháp luật: không có

2. Bà **Đỗ Thị Thu Hà** – Thành viên Ban kiểm soát Công ty

   Giới tính: Nữ

   Ngày sinh: 03/10/1967

   Quốc tịch: Việt Nam

   Dân tộc: Kinh

   Quê quán: Ninh Giang, Hải Hưng

   Địa chỉ thường trú: 97/4 Khu phố 2, P.Tân Mai, Biên Hòa, Đồng Nai

   Trình độ văn hóa: 12/12

   Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

   Quá trình công tác:

   - 1988 - 1998: Nhân viên kế toán thanh toán và công nợ
   - 1998 - 2004: Nhân viên kế toán tổng hợp

- 2000 - 2005: Phó phòng Kế toán, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay: Phó phòng kế toán, Thành viên Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ: 25.490 cổ phần, chiếm 2,24% Vốn cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không có

3. Bà **Nguyễn Thị Dung** - Thành viên Ban kiểm soát Công ty

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 102/07/1962

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Bình

Địa chỉ thường trú: 100/30, Quốc lộ 1, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác :

- 03/1984 – 07/1988: Kế toán tổng hợp, phụ trách Kế toán XI nghiệp In – Ban tài chính Tỉnh Ủy Đồng Nai
- 08/1988 đến nay: Kế toán tổng hợp, phụ trách Kế toán, Kế toán trưởng Xí nghiệp In Đồng Nai.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ: 20.580 cổ phần, chiếm 1,81% Vốn cổ phần

Những người có liên quan: không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Thành viên Ban Giám đốc

1. Ông **Vũ Đức Đan** – Giám đốc

(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)

2. Ông **Nguyễn Phi Hùng** – Phó Giám đốc Công ty

(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)

13. Tài sản

13.1. Đất đai, nhà xưởng

Bảng 22: *Diện tích đất đai và nhà xưởng Công ty*

Stt	Tên cơ sở	Diện tích (m2)	Địa chỉ	Thời hạn sử dụng (theo HĐ)	
				Số năm	Từ năm
01	Văn phòng Công Ty	11.975,1	Đường 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai	45	2004
02	Xưởng sản xuất Sơn Gia Công PPG	4.400	Đường 5, Khu Công nghiệp Amata, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai	5	2005
	Tổng cộng	**16.375,1**			

13.2. Tài sản cố định của Doanh nghiệp

Bảng 23: *Tài sản cố định của Doanh nghiệp*

Đvt: đồng

Stt	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
I	**TSCĐ hữu hình**	**8.840.077.230**	**6.913.146.957**	**1.926.930.273**
1	Nhà cửa vật kiến trúc	4.388.914.412	3.568.469.682	820.444.730
2	Máy móc thiết bị	2.388.103.770	1.840.405.642	547.698.128
3	Phương tiện vận tải	1.363.193.096	1.002.355.253	360.837.843
4	Tài sản cố định khác	699.865.952	501.916.380	197.949.572
II	**TSCĐ vô hình**	-	-	-

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới

14.1. Các dự án đầu tư

Bảng 24: *Dự án đầu tư giai đoạn 2007 – 2010*

Đvt: triệu đồng

STT	Dự án đầu tư	Vốn đầu tư	Thời gian
1	Thiết bị phòng lap	300	2007-2010
2	Máy nghiền bi nằm	600	2007
3	Máy in phun bao bì	120	2007
4	Cải tạo nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất bột trét	200	2007-2008
5	Máy móc thiết bị sản xuất sơn đường giao thông Hotmelt	700	2008-2009
6	Nhà xưởng sản xuất sơn Hotmelt	500	2008-2009
7	Nhà xưởng sản xuất Sơn 1 và Kho tang	580	2007-2008
	Tổng cộng	**3.000**	

14.2. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới

Bảng 25: *Dự kiến các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2006 - 2008*

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Ngàn đồng	% tăng giảm so với năm 2005	Ngàn đồng	% tăng giảm so với năm 2006	Ngàn đồng	% tăng giảm so với năm 2007
Doanh thu thuần	43.523.594	3%	44.829.302	3%	46.174.181	3%
Lợi nhuận sau thuế	2.755.167	-15,6%	2.837.822	3%	2.922.957	3%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,3%	-	6,3%	-	6,3%	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	24,2%	-	24,9%	-	25,6%	-
Cổ tức	14 %	-	15 %	-	15 %	-

- Lợi nhuận dự kiến năm 2006 so với lợi nhuận theo báo cáo kiểm toán năm 2005 là 3.263.886.281 giảm 15,6%, tuy nhiên lợi nhuận thực tế năm 2005 của Công ty là 2.841.607.916 đồng do các khoản xử lý hàng mất phẩm chất năm 2002, 2003 làm giảm quỹ dự phòng tài chính dẫn đến lợi nhuận tăng thêm 449.278.365 đồng theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế từ năm 2002-2005. Do đó, kế hoạch lợi nhuận 2006 so với lợi nhuận thực tế năm 2005 chỉ tăng 3% tương ứng với mức tăng kế hoạch doanh thu đặt ra.
- Các năm 2007, 2008 kế hoạch doanh thu lợi nhuận của Công ty đều dự kiến tăng khoảng 3%/năm.

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

- Công ty dự kiến mức tăng 3%/năm doanh thu và lợi nhuận 2006, 2007, 2008 là mức thận trọng so với tốc độ phát triển ngành sơn tại Việt Nam hiện nay. Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ lần lượt là 24,2%, 24,9%, 25,6% do đó Công ty hoàn toàn có thể trả cổ tức các năm 2006, 2007, 2008 là 14%, 15% và 15%.
- Như vậy nếu không có những biến động bất thường ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì Công ty có khả năng duy trì được mức doanh thu lợi nhuận và cổ tức như kế hoạch. Những đánh giá này chỉ mang tính tham khảo cho nhà đầu tư mà không hàm ý đảm bảo giá trị chứng khoán.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức xin niêm yết

- Không có.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

- Không có.

IV. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

- Toàn bộ chứng khoán xin đăng ký niêm yết là cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

- Mệnh giá cổ phiếu của Công ty là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

- Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai xin đăng ký niêm yết tại TTGDCK TP.HCM là 1.140.000 (một triệu, một trăm bốn mươi ngàn) cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là: 115.455 cổ phiếu (chiếm 10,13% vốn cổ phần), trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày niêm yết, bao gồm 50% của 230.910 số cổ phiếu nắm giữ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty.

4. Giá niêm yết dự kiến

- Giá niêm yết dự kiến là: 12.800 đồng/cổ phiếu (mười hai ngàn tám trăm đồng)

5. Phương pháp tính giá

- Sử dụng giá trị sổ sách (book value) của Công ty vào thời điểm 30/09/2006 theo Quyết toán tài chính 9 tháng năm 2006 làm cơ sở dự kiến giá niêm yết. Giá sổ sách cổ phiếu được tính như sau:

$$\text{Giá sổ sách của cổ phiếu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số cổ phần lưu hành}} = \frac{14.572.815.126}{1.140.000} = 12.783 \text{ đồng}$$

Giá sổ sách cổ phiếu làm tròn: **12.800** đồng/cổ phiếu

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai không quy định cụ thể giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.
- Khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên TTGDCK thì các cổ đông nước ngoài có thể tham gia mua bán cổ phiếu theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- Tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty hiện nay là 0%.

7. Các loại thuế liên quan

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư ưu đãi số 5458/GCNUĐT ngày 26 tháng 12 năm 2000 Công ty được miễn 2 năm thuế TNDN 2000, 2001 và giảm 50% thuế TNDN 2002, 2003.
- Theo Công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của Bộ Tài Chính, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được áp dụng thuế suất TNDN 15% trong 8 năm từ 2004 đến 2011 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm từ năm 2004 đến hết năm 2008.
- Theo qui định của Thông tư số 74/2000/TT-BTC ban hành ngày 19/07/2000 của Bộ Tài chính, đối với tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết, ngoài việc được hưởng các ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 (hai) năm tiếp theo kể từ khi niêm yết chứng khoán lần đầu tại TTGDCK. Tuy nhiên theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán thì khi doanh nghiệp niêm yết sau ngày 01/01/2007 thì sẽ không được ưu đãi 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Theo qui định trong Thông tư số 100/2004/TT-BTC "Hướng dẫn về thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán", ban hành ngày 20/10/2004, cổ tức thu từ cổ phiếu thuộc diện miễn thuế hoàn toàn đối với tất cả nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.
- Thông tư số 100/2004/TT-BTC cũng qui định nhà đầu tư cá nhân không phải đóng thuế trên khoản chênh lệch giá khi bán cổ phiếu. Nhà đầu tư là tổ chức có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế đóng trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

  Thuế thu nhập từ chênh lệch giá do bán cổ phiếu = Thu nhập chịu thuế * Thuế suất

  Trong đó:

  Thu nhập chịu thuế = Tổng giá trị chứng khoán bán ra trong kỳ - Tổng giá mua chứng khoán được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán chứng khoán + Lãi trái phiếu từ việc nắm giữ trái phiếu.

  Thuế suất = Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của tổ chức đầu tư
- Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chỉ mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam, phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau:

  Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra của từng giao dịch chuyển nhượng * 0,1%

V. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức kiểm toán

❖ **Công Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán – CN Tp.HCM (ASC)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84.8) 820 59445 Fax: (84.8) 820 25942

E-mail: aasc@hcm.vnn.vn

2. Tổ chức tư vấn niêm yết

❖ **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)**

Trụ sở chính

Địa chỉ: 180 – 182 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 821 8567 Fax: (84.8) 821 3867

E-mail: ssi@ssi.com.vn Website: www.ssi.com.vn

Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: (84.4) 942 6718 Fax: (84.4) 942 6719

Email: ssi_hn@ssi.com.vn

VI. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ CẢ CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Rủi ro về kinh tế

Giá cả của cổ phiếu trên thị trường bị ảnh hưởng bởi những yếu tố rủi ro hệ thống của nền kinh tế bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất tiền gởi ngân hàng, tình hình lạm phát và tỷ giá hối đoái.

Khả năng nắm bắt thông tin về đối thủ và đối tác trong mua bán ngoại thương còn hạn chế nên có thể dẫn đến những rủi ro do doanh nghiệp không nhận diện hoặc tận dụng được các cơ hội kinh doanh.

Theo dự báo của IMF, khả năng giá nhiên liệu (xăng, dầu,) còn tăng cao nữa và có thể đứng ở mức cao trong thời gian dài, do đó, song song với các rủi ro trên đây, rủi ro về sự biến động bất ổn của giá nhiên liệu làm cho giá thành sản phẩm sơn sẽ tăng ở mức cao, trong khi giá bán khó có thể theo kịp tốc độ tăng của giá nhiên liệu từ đó tác động đến hiệu quả kinh doanh.

2. Rủi ro về luật pháp

Hệ thống pháp luật của nước ta hiện nay chưa thật sự hoàn chỉnh và khả năng thực thi chưa cao, đặc biệt là trong lĩnh vực còn mới mẻ như chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong lĩnh vực này, Luật và các văn bản dưới luật còn đang trong quá trình hoàn thiện. Do đó việc sửa đổi, điều chỉnh các quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước là tất yếu và sẽ có tác động đến giá cả các loại cổ phiếu đang được giao dịch trên thị trường.

Các thay đổi về luật pháp không những ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty, mà còn ảnh hưởng thông qua các nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng trong ngành sơn. Khi các chính sách khuyến khích đầu tư hấp dẫn hơn, ngành sơn sẽ được phát triển nhanh chóng, điều này cũng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh

3.1. Nhân sự

Lực lượng lao động quản lý chủ chốt của Công ty hiện nay hầu hết là những người nhiệt huyết, có năng lực công tác tốt cả về chuyên môn cũng như quản lý và có kinh nghiệm làm việc, tuy nhiên đội ngũ lao động này cũng có hạn chế về độ tuổi (hầu hết trên tuổi 40) do đó công tác hoạch định chiến lược nhân sự quản lý kế cận đang được Công ty rất quan tâm. Để thu hút được một đội ngũ cán bộ nhân viên quản lý nhiệt tình, có trình độ kiến thức chuyên môn được đào tạo vững và phù hợp với công tác, có kinh nghiệm làm việc là một vấn đề mà bản thân doanh nghiệp đang phải đương đầu để đáp ứng đủ nhu cầu về chất lượng và số lượng.

3.2. Quản lý chất lượng sản phẩm

Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty và sẽ ảnh hưởng uy tín và hình ảnh Công ty nếu xảy ra tình trạng sản phẩm không đáp ứng chất lượng được xuất bán cho khách hàng do yếu tố khách quan hoặc chủ quan của người lao động gây ra. Hiện nay Công ty đang áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000.

3.3. Nguồn nguyên liệu

Nguyên liệu vật tư sản xuất sơn chủ yếu từ chế phẩm dầu mỏ, khi nguồn cung cấp dầu mỏ ngày càng cạn kiệt dẫn đến tình trạng khan hiếm dầu mỏ làm giá thành sản phẩm sơn tăng lên, giá bán sơn không đáp ứng được nhu cầu người tiêu dùng.

4. Các rủi ro khác

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sơn, Công ty có thể sẽ gặp phải một số rủi ro xảy ra trong quá trình làm việc như tình trạng cháy, nổ v.v..., khí sơn ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. Công ty đã thực hiện mua bảo hiểm cho phương tiện và người lao động của mình, tuy nhiên khi tai nạn nghiêm trọng xảy ra, chi phí thường rất lớn và có thể chỉ được chi trả một phần từ Công ty bảo hiểm.

Một số rủi ro khác mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra nhưng nếu có thì sẽ tác động lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty, đó là những rủi ro về hỏa hoạn, hạn hán, bão lụt, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo v.v...

VII. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Điều lệ công ty
2. **Phụ lục II:** Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết
3. **Phụ lục III:** Báo cáo kiểm 2004, 2005 và Quyết toán tài chính 9 tháng năm 2006.

Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

CHỦ TỊCH HĐQT - GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

VŨ ĐỨC ĐAN

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
HUỲNH PHÚ HÀO	**HUỲNH NGỌC HIẾU**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: *4703000004*

Đăng ký lần đầu, ngày 01 tháng 03 năm 2000
Đăng ký thay đổi lần thứ: 2 ngày 19 tháng 05 năm 2005

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

   Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONGNAI PAINT CORPORATION

   Tên công ty viết tắt: DONAPACO

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Đường 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai*

   Điện thoại: *061.836451* Fax: *061.836091*

   Email: *Visitsdn@hcm.vnn.vn* Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

   Sản xuất kinh doanh sản phẩm sơn các loại, keo. Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm sơn các loại, keo. Dịch vụ thi công về sơn./.

4. Vốn điều lệ: ***11.400.000.000 đồng***

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	VỐN NHÀ NƯỚC (Ô. Vũ Đức Đan đại diện)	2/105, K7, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	22.800
2	VỐN NHÀ NƯỚC (Bà. Hoàng Sĩ Cư đại diện)	109/A4, Phan Chu Trinh, P.Quang Vinh, TP.Biên Hòa, Đồng Nai	11.400
3	VŨ ĐỨC ĐAN	2/105, K7, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	4.860
4	NGUYỄN PHI HÙNG	B25, Phan Chu Trinh, P.Quang Vinh, TP.Biên Hòa, Đồng Nai	3.166
5	HUỲNH NGỌC HIẾU	Số 15, KP 6, P.Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Đồng Nai	1.742
6	PHẠM ĐÌNH TOÀN	B8, KP 5, P.Bửu Long, TP.Biên Hòa, Đồng Nai	2.486
7	ĐÀO ĐÌNH ĐỀ	220/2, Trần Văn Đang, P.9, Q.3, TP.HCM	6.110

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: VŨ ĐỨC ĐAN Giới tính: *(Nam)*

Sinh ngày: *14/12/1952* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Chứng minh nhân dân (*hoặc hộ chiếu*) số: *270034823*

Ngày cấp: *12/04/1978* Nơi cấp: *CA. Đồng Nai*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *2/105, K7, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai*

Chỗ ở hiện tại: *2/105, K7, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai*

Chữ ký:

7. Tên, địa chỉ chi nhánh:

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Trưởng phòng đăng ký kinh doanh

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1
TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN BẢN SAO
ĐÚNG BẢN CHÍNH
SỐ 025374 NGÀY 31 - 8

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Ngọc Vân

CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

NĂM 2006

Mục lục

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4

Điều 1 Định nghĩa 4

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 5

Điều 2 Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Công ty 5

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6

Điều 3 Mục tiêu của Công ty 6

Điều 4 Phạm vi Kinh doanh và Hoạt động 6

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 6

Điều 5 Vốn Điều lệ, Cổ phần, Cổ đông Sáng lập 7

Điều 6 Chứng chỉ cổ phiếu 8

Điều 7 Chuyển nhượng Cổ phần 9

Điều 8 Thu hồi Cổ phần 10

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 11

Điều 9 Cơ cấu tổ chức quản lý 11

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG 12

Điều 10 Quyền hạn của Cổ đông Công ty 12

Điều 11 Nghĩa vụ của các Cổ đông 13

Điều 12 Đại hội đồng cổ đông 13

Điều 13 Quyền và Nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 14

Điều 14 Các Đại diện được ủy quyền 16

Điều 15 Thay đổi các Quyền 17

Điều 16 Triệu tập Đại hội cổ đông, Chương trình Họp, và Thông báo 18

Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội Cổ đông và lập Biên bản đại hội cổ đông 19

Điều 18 Phê chuẩn các Nghị Quyết thông qua hình thức gửi Văn bản 22

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 23

Điều 19 Thành phần và Nhiệm kỳ 23

Điều 20 Quyền hạn và Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 25

Điều 21. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, và Thành viên Hội đồng quản trị 28

Điều 22 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 29

VIII. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NHỮNG CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY 33

Điều 23. Tổ chức bộ máy quản lý 33

Điều 24 Cán bộ quản lý 34

Điều 25. Bổ nhiệm, Miễn nhiệm, Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành 34

Điều 26. Thư ký Công ty 36

IX. NHIỆM VỤ ĐƯỢC UỶ THÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ 36

Điều 27. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý 36

Điều 28. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 37

Điều 29. Trách nhiệm và bồi thường 38

X. BAN KIỂM SOÁT 39

Điều 30. Bổ nhiệm Ban kiểm soát 39

XI. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ công ty 42

Điều 31. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 42

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 43

Điều 32. Công nhân viên và Công đoàn 43

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 43

Điều 33 Cổ tức 43

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 45

Điều 34. Tài khoản ngân hàng 45

Điều 35. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các loại quỹ khác 45

Điều 36. Năm tài chính 45

Điều 37. Hệ thống Kế toán 45

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 46

Điều 38. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý 46

Điều 39. Công bố thông tin và Thông báo ra công chúng 47

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 47

Điều 40 Kiểm toán 47

XVII. CON DẤU 48

Điều 41. Con dấu 48

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 48

Điều 42. Chấm dứt hoạt động 48

Điều 43. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và Cổ đông 49

Điều 44 Gia hạn Hoạt động 49

Điều 45 Thanh lý 49

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 50

Điều 46. Giải quyết tranh chấp nội bộ 50

XX. SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 51

Điều 47. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ 51

XXI. NGÀY HIỆU LỰC 52

Điều 48. Ngày Hiệu lực 52

Điều 49. Chữ ký của các Cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty 52

Phần mở đầu:

Điều lệ này của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty, là Công ty Cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Điều lệ, các quy định của Công ty, các nghị quyết của Cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty theo nghị quyết được thông qua hợp lệ tại Cuộc họp Cổ đông tổ chức chính thức vào ngày 29 tháng 09 năm 2006.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1 Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

a. "Hội đồng" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công ty.

b. "Địa bàn Kinh doanh" có nghĩa là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

c. "Vốn Điều lệ" có nghĩa là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 Điều lệ này.

d. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là *Luật Doanh nghiệp* năm 2005 có hiệu lực từ 01/7/2006.

e. "Ngày Thành lập" có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

g. "Luật" có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy chế, thông tư, quyết định và tất cả các văn bản pháp quy khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời điểm.

h. "Cán bộ quản lý" có nghĩa là Giám đốc điều hành, Phó Giám đốc điều hành, kế toán trưởng, và các cán bộ khác được Hội đồng quản trị chỉ định làm Cán bộ quản lý của Công ty.

i. "Những người liên quan" có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định trong khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

j. "Cổ đông" có nghĩa là mọi thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phiếu.

k. "Thời hạn" có nghĩa là thời hạn ban đầu của Công ty như được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và mọi thời gian gia hạn được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được Hội đồng quản trị chấp thuận.

m. "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này;

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2 Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên hợp pháp của Công ty bằng tiếng Việt là "Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai". Tên đăng ký hợp pháp của Công ty bằng tiếng Anh là "Dong Nai Paint Corporation". Tên viết tắt của Công ty là Donapaco.

2. Công ty là một công ty cổ phần có trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân độc lập của một công ty cổ phần phù hợp với Pháp luật Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (061) 3836112- 3836662- 3836663- 3836451- 3913355-3836283

Fax: (061) 3836091

E-mail:Visitsdn@hcm.vnn.vn

Website:http:\\www.dongnaipaint.vn

Chi Nhánh Sơn Đồng Nai tại : AMATA

Tên : Xưởng SX Gia Công Sơn PPG. Địa chỉ : Xưởng 12 Lô 103/5 Đường số 5 Khu CN AMATA, Phường Long Bình ,Tp Biên Hoà ,Tỉnh Đồng Nai..

4. Giám đốc điều hành là đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại Địa bàn Kinh doanh để thực hiện các mục tiêu của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi Luật pháp cho phép.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 43.2 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 44 của Điều lệ này, Thời hạn của Công ty sẽ bắt đầu từ Ngày Thành lập và là vô thời hạn.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3 Mục tiêu của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sơn, keo. Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo. Dịch vụ thi công về sơn. Kinh doanh các ngành, nghề khác trong phạm vi đăng ký và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về sơn và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa ; tạo việc làm ổn định cho người lao động ; tăng cổ tức cho các cổ đông ; đóng góp cho ngân sách nhà nước và phát triển Công ty.

Điều 4 Phạm vi Kinh doanh và Hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Điều lệ này và thực hiện các biện pháp thích hợp khác để đạt được (các) mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được Pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5 Vốn Điều lệ, Cổ phần, Cổ đông Sáng lập

1. Tất cả các cổ phần do Công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông.

2. Vào ngày thông qua Điều lệ này, Vốn Điều lệ của Công ty là VND 11.400.000.000 (Mười một tỷ bốn trăm triệu đồng)

Tổng số Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 1.140.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

3. Công ty chỉ có thể tăng Vốn Điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của Pháp luật.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Công ty có thể phát hành cổ phần với giá trả góp thành nhiều đợt. Kỳ đến hạn trả góp và số tiền trả định kỳ phải được xác định tại thời điểm phát hành cổ phần.

6. Tên, địa chỉ và số lượng cổ phần và các chi tiết khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp sẽ được nêu tại phụ lục I đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

7. Cổ phần phổ thông mới dự kiến được phát hành sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty. Công ty phải thông báo việc chào bán, trong đó nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn hợp lý (không ít hơn hai mươi mốt ngày), để cổ đông đặt mua. Mọi cổ phần không được cổ đông đặt mua hết chịu sự kiểm soát của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể phân phối [hoặc tặng các quyền chọn mua] các cổ phần đó cho các đối tượng, theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, với điều kiện là các cổ phần đó không được bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ phi các cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Trung tâm giao dịch chứng khoán.

8. Công ty có thể mua cổ phần của chính mình (kể cả cổ phần hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Luật Doanh nghiệp và các Luật liên quan phù hợp với các thẩm quyền mà Đại hội đồng cổ đông đã cho phép theo quy định trong Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ làm cổ phần ngân quỹ và có thể được Hội đồng quản trị chào bán theo hình thức được Đại hội đồng cổ đông cho phép và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Công ty có thể phát hành trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm, và khi có phê chuẩn của Đại hội đồng cổ đông, có thể phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền đặt mua, cho phép người nắm giữ chứng quyền được mua cổ phần phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6 Chứng chỉ cổ phiếu

1. Mọi cổ đông đều có quyền được cấp một chứng chỉ cổ phiếu nhất định, trừ trường hợp quy định tại Điều 6.8.

2. Chứng chỉ cổ phiếu ghi danh phát hành cho các cổ phần ghi danh phải được đóng dấu Công ty và có chữ ký của đại diện hợp pháp của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ này nêu rõ số lượng và loại cổ phần có liên quan, số tiền đã thanh toán, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác mà Luật Doanh nghiệp quy định. Một chứng chỉ Cổ phiếu ghi danh chỉ được đại diện cho một loại cổ phần

3. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong sổ đăng ký cổ đông liên quan đến một cổ phần thuộc bất kỳ loại nào sẽ được cấp miễn phí một chứng chỉ (trong trường hợp phát hành) trong vòng hai tháng (hoặc thời hạn lâu hơn theo như điều khoản phát hành quy định) sau khi mua hoặc (trong trường hợp chuyển nhượng) chuyển nhượng.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh thì chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và một chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

5. Nếu một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ thì một chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó với điều kiện phải xuất trình giấy tờ chứng minh và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp những chứng chỉ này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.

7. Tất cả các mẫu chứng chỉ cổ phiếu hoặc trái phiếu hoặc các chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện hiện tại có liên quan đến các chứng chỉ có quy định khác, sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện pháp luật của Công ty.

8. Căn cứ các quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ và cho phép các cổ phần (bất kể là cổ phần có phát hành dưới dạng này hay không) được chuyển nhượng mà không nhất thiết phải có văn bản chuyển nhượng; hoặc tuỳ từng thời điểm Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định khác thay thế cho các quy định tương ứng trong Điều lệ này về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần.

Điều 7 Chuyển nhượng Cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và Luật pháp có quy định khác. Tất cả các cổ phiếu niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Trung Tâm giao dịch chứng khoán.

2. Trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác (phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp), tất cả các chuyển nhượng cổ phần ghi danh đều có thể thực hiện thông qua việc chuyển nhượng bằng văn bản theo cách thông thường hoặc theo bất kỳ cách nào mà Hội đồng quản trị có thể chấp nhận và cũng có thể chỉ là trao tay. Cổ phiếu

đã niêm yết phải được chuyển nhượng thông qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán phù hợp với các quy định và quy chế của Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Trung tâm giao dịch chứng khoán. Giấy tờ chuyển nhượng được ký bởi hoặc thay mặt bên chuyển nhượng và (trừ trường hợp cổ phiếu đã được thanh toán đầy đủ) bởi hoặc thay mặt bên nhận chuyển nhượng. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được ghi vào sổ đăng ký cổ đông, trừ trường hợp bên chuyển nhượng uỷ quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự đại hội cổ đông diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Hội đồng quản trị hoàn toàn có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần ghi danh nào chưa được thanh toán đầy đủ.

4. Trong trường hợp một cổ đông bị chết, những người thừa kế theo di chúc hoặc những người quản lý tài sản của người chết sẽ được Công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền hoặc hưởng lợi đối với cổ phần, nhưng quy định này không giải toả tài sản của cổ đông đã chết khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ.

Điều 8 Thu hồi Cổ phần

1. Nếu một cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu thì Hội đồng quản trị có thể gửi một thông báo cho cổ đông đó vào bất kỳ lúc nào để yêu cầu thanh toán số tiền đó cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán này gây ra cho Công ty.

2. Thông báo nêu trên phải nêu rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo) và địa điểm thanh toán và phải nêu rõ rằng trong trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, cổ phần chưa thanh toán hết đó sẽ bị thu hồi.

3. Nếu các yêu cầu của một thông báo nêu trên không được thực hiện thì Hội đồng quản trị có thể thu hồi mọi cổ phần đã được đề cập trong thông báo vào bất kỳ lúc nào trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ

phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định dưới đây và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Một cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc xử lý theo một cách khác cho người mà trước thời điểm cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp đã từng nắm giữ cổ phần đó hoặc cho bất kỳ người nào khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp. Nếu cần, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho một số người chuyển giao cổ phần trên cho bất kỳ người nào khác.

5. Một cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty tất cả các khoản tiền có liên quan tới cổ phần đó mà vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp phải thanh toán cho Công ty cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 1,5 lần lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán và Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Khi cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước thời điểm thu hồi; nhưng trong mọi trường hợp việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 9 Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông;
b. Hội đồng quản trị;
c. Ban Kiểm soát;
d. Giám đốc điều hành.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

Điều 10 Quyền hạn của Cổ đông Công ty

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

   a. tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền;

   b. nhận cổ tức;

   c. tự do chuyển nhượng cổ phiếu đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và Luật pháp;

   d. được ưu tiên mua cổ phiếu mới được chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

   e. kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia vào Đại hội cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

   f. trong trường hợp Công ty bị giải thể, được nhận tài sản của Công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ và sau các cổ đông ưu đãi;

   g. yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định trong Điều 90 của Luật Doanh nghiệp; và

   h. các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ sáu tháng trở lên có thêm các quyền sau:

   a. đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tại các điều 19.3 và 30.2 tương ứng;

   b. yêu cầu triệu tập đại hội cổ đông; và

c. kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.

d. các quyền khác được quy định tại điều lệ này.

Điều 11 Nghĩa vụ của các Cổ đông

Các cổ đông có các nghĩa vụ sau:

a. tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế; các quyết định của Hội đồng quản trị và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

b. thanh toán tiền mua cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục quy định; và

c. hoàn thành các nghĩa vụ khác do Luật pháp quy định.

Điều 12 Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty và tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu đều được tham dự. Đại hội cổ đông Thường niên được tổ chức mỗi năm một lần.

2. Đại hội cổ đông Thường niên do Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do Hội đồng quản trị quy định tùy từng thời điểm. Đại hội đồng cổ đông Thường niên quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ này quy định. Đặc biệt, các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
Việc triệu tập là cần thiết nếu các kiểm toán viên độc lập thấy rằng cuộc họp là quan trọng để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc về tình hình tài chính của Công ty và Hội đồng quản trị cũng nhận thấy như vậy.

b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn Điều lệ đã bị mất một nửa.

c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà Luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;

d. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông quy định tại Điều 10.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan); và

e. Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bộ máy quản lý Cao cấp vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

4.

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại điểm 3d hoặc 3e trên đây.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp nêu trên, Ban Kiểm soát sẽ phải triệu tập cuộc họp các cổ đông.

c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp, những cổ đông hoặc một nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại Khoản 3d của Điều này có thể triệu tập cuộc họp các cổ đông.

d. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông sẽ do Công ty trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự đại hội cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 13 Quyền và Nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội cổ đông Thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. báo cáo tài chính hàng năm;

b. báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình công ty;

c. báo cáo của Hội đồng quản trị;

d. báo cáo của các kiểm toán viên; và

e. kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông Thường niên và Bất thường có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:

a. phê chuẩn các báo cáo tài chính hàng năm;

b. mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó với điều kiện là mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị một cách trung thực và sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

c. số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

d. lựa chọn công ty kiểm toán;

e. bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành;

f. tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;

g. bổ sung và sửa đổi Điều lệ;

h. loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong vòng 3 năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;

i. sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

j. tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý.

k. kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

l. giao dịch bán tài sản Công ty hoặc bất kỳ chi nhánh nào hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;

m. Công ty mua hoặc mua lại hơn 10% cổ phần hoặc cổ phần thuộc bất kỳ loại nào đang phát hành;

n. việc Giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

o. Công ty hoặc các chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị tương ứng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán; và

p. các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của công ty ;

3. Cổ đông không được bỏ phiếu cho bất kỳ một nghị quyết nào để thông qua:

a. Các hợp đồng quy định tại Điều 13.2. nếu cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng; hoặc

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của bất kỳ người nào có liên quan đến cổ đông đó.

4. Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết đối với các nghị quyết về các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 14 Các Đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Đại diện được uỷ quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

2. Việc chỉ định đại diện được uỷ quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu chung hoặc theo mẫu khác mà Hội đồng quản trị chấp thuận và:

a. trường hợp là cá nhân thì phải được ký bởi người uỷ quyền hoặc bởi luật sư của người đó: và

b. trường hợp là công ty thì phải được một luật sư hoặc người được uỷ quyền hợp lệ của công ty đó ký và đóng dấu.

3. Trường hợp văn bản chỉ định đại diện được uỷ quyền được một luật sư ký thay mặt cho người uỷ quyền thì thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao có xác nhận hợp lệ của thư uỷ quyền đó phải được (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty) nộp cùng với đơn chỉ định đại diện được uỷ quyền. Nếu điều này không được thực hiện thì việc chỉ định uỷ quyền sẽ bị coi là không có hiệu lực.

4. Lá phiếu bầu của đại diện được uỷ quyền trong phạm vi được uỷ quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi cổ đông chỉ định đại diện uỷ quyền đó đã:

a. chết hoặc không có khả năng tự chủ hành vi của mình;

b. huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền; hoặc

c. huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Tuy nhiên, điều này sẽ không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 48 tiếng trước cuộc họp hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 15 Thay đổi các Quyền

1. Với sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông như được quy định tại Điều 13.2, khi vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau thì theo Luật Doanh nghiệp, các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại có thể được thay đổi hoặc huỷ bỏ với sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của các cổ phần đã phát hành của loại đó hoặc với nghị quyết được thông qua bởi những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông có mặt tại một Cuộc họp của riêng những người nắm giữ loại cổ phần đó.

2. Số lượng đại biểu cần thiết để tổ chức một cuộc họp như vậy ít nhất là hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) nắm giữ ít nhất một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành (nhưng tại cuộc họp không có đủ số đại biểu như trên thì cuộc họp sẽ được tổ chức lại trong vòng 30 ngày sau đó và bất kỳ một người nào nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu). Cũng tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, bất kỳ người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có 1 lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 17 và 18.

4. Trừ khi các điều khoản về phát hành cổ phần được quy định khác đi, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi trong một số hoặc tất cả các vấn

đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng hạng.

Điều 16 Triệu tập Đại hội cổ đông, Chương trình Họp, và Thông báo

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội cổ đông trừ các trường hợp quy định tại Điều 12.4b hoặc 12.4c.

2. Người triệu tập Đại hội cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. chuẩn bị một danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu phù hợp với Luật pháp và các quy định của Công ty;

b. xác định thời gian và địa điểm đại hội; và

c. thông báo cho tất cả các cổ đông về đại hội và gửi thông báo đại hội cho họ.

3. Thông báo Đại hội cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Thông báo về Đại hội cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Nếu cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử thì thông báo họp có thể sẽ được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trong trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty thì thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi họ làm việc. Thông báo phải được gửi ít nhất 15 ngày trước ngày họp Đại hội Cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Nếu Công ty có website, thông báo về họp Đại hội Cổ đông phải được công bố trên đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 10.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội Cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 3 ngày trước khi bắt đầu họp Đại hội Cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội Cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này nếu:

a. Đề xuất không được gửi đúng thời hạn;

b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ sáu tháng trở nên;

c. Đề xuất không chứa đựng những thông tin cần thiết; và

d. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua các nghị quyết.

6. Đối với từng vấn đề trong chương trình họp, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo một nghị quyết.

7. Nếu tất cả cổ đông có quyền biểu quyết hiện diện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội cổ đông thì những nghị quyết được Đại hội nhất trí thông qua đều là hợp lệ ngay cả khi Đại hội cổ đông không được triệu tập một cách phù hợp hoặc nội dung họp không được đưa vào chương trình một cách hợp lý.

Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội Cổ đông và lập Biên bản đại hội cổ đông

1. Đại hội cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, hoặc nếu Chủ tịch vắng mặt thì Phó chủ tịch Hội đồng hoặc bất kỳ người nào khác do Đại hội bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị có mặt với chức vụ cao nhất sẽ tổ chức cuộc họp để bầu ra chủ tọa của đại hội, chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc chủ tọa được bầu của đại hội đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp bầu chủ tọa, tên chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho chủ tọa phải được công bố.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 điều này, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua bởi từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội cổ đông.

3. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty phải được thông qua bởi từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội Cổ đông.

4. Người chủ trì Đại hội Cổ đông chịu trách nhiệm lưu các biên bản và gửi cho tất cả các cổ đông ngay khi Đại hội Cổ đông kết thúc. Các biên bản này được coi là những bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đó trừ khi có ý kiến phản đối được đưa ra một cách hợp lệ về nội dung biên bản trong vòng 10 ngày kể từ khi gửi những biên bản đó đi. Biên bản sẽ được lập bằng tiếng Việt, được Chủ tọa đại hội và thư ký ký xác nhận và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty.

5. Đại hội cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội Cổ đông lần thứ nhất. Trong Đại hội cổ đông triệu tập lại cần có số thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết. Khi Đại hội lần thứ hai không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, một Đại hội Cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong đại hội lần này bất kỳ số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền nào tham dự cũng đều hợp lệ và đều có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội Cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn một cách hợp lệ.

6. Vào ngày tổ chức Đại hội Cổ đông, thủ tục đăng ký cổ đông phải được tiến hành và tiếp tục cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

7. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Việc biểu quyết tại Đại hội sẽ được tiến hành bằng cách thu số thẻ ủng hộ một nghị quyết trước, thu số thẻ phản đối nghị quyết đó sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối một vấn đề, hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được chủ toạ thông báo ngay sau khi việc biểu quyết được tiến hành. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì chủ tọa sẽ chọn những người đó.

8. Cổ đông đến Đại hội Cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội, nhưng chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho họ đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.

9. Quyết định của chủ toạ về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội Cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

10. Không cần lấy ý kiến của đại hội, bất cứ lúc nào Chủ toạ Đại hội Cổ đông cũng có thể trì hoãn một đại hội đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ toạ quyết định nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trọ diễn biến có trật tự của cuộc họp hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, với sự nhất trí hoặc yêu cầu của đại hội cổ đông đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết, chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội. Đại hội họp lại sẽ không xem xét bất cứ vấn đề nào ngoài các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

11. Chủ toạ của đại hội hoặc thư ký đại hội có thể tiến hành hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

12. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền muốn tham dự Đại hội Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Khi đã xem xét kỹ lưỡng, Hội đồng quản trị có thể từ chối không cho tham dự hoặc trục xuất một cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền nào đó không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh này ra khỏi Đại hội.

13. Hội đồng quản trị có thể tiến hành các biện pháp mà họ cho là thích hợp sau khi đã xem xét kỹ lưỡng để:

a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội Cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự đại hội.(hoặc tiếp tục tham dự)

Hội đồng quản trị có thể thay đổi những biện pháp này vào bất kỳ lúc nào. Các biện pháp có thể bao gồm và không hạn chế việc cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

14. Trong trường hợp tại Đại hội Cổ đông có áp dụng các biện pháp này, khi xác định địa điểm đại hội, Hội Đồng Quản trị có thể,:

a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa Điểm Đại Hội Chính");

b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều Khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm Đại hội Chính có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần phải đưa ra chi tiết về những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

15. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác đi), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm Đại hội Chính.

Điều 18 Phê chuẩn các Nghị Quyết thông qua hình thức gửi Văn bản

1. Các nghị quyết có thể được các cổ đông đại diện cho ít nhất 75% quyền biểu quyết thông qua bằng văn bản theo các thủ tục quy định tại Khoản 2 của Điều này.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm sau đây để các nghị quyết của cổ đông được thông qua bằng hình thức gửi văn bản:

a. Quyết định các vấn đề cần xem xét, hình thức và nội dung bỏ phiếu kín theo Điều lệ này và pháp luật;

b. Gửi phiếu bầu và tất cả các văn bản cần thiết cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội Cổ đông để các cổ đông này có thể ra các quyết định có đầy đủ thông tin.

c. Quyết định kết quả bỏ phiếu và thông báo kết quả đó trong vòng 15 ngày sau ngày ghi trong lá phiếu mà vào ngày đó các lá phiếu sẽ được gửi trả lại.

3. Các vấn đề sau đây không được thông qua bằng hình thức gửi văn bản:

a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b. Thông qua định hướng phát triển công ty;

c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

4. Nghị quyết được thông qua bằng hình thức gửi văn bản theo quy định tại Khoản 1 của Điều này có giá trị tương đương các nghị quyết do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19 Thành phần và Nhiệm kỳ

1. Số thành viên của Hội đồng quản trị sẽ không ít hơn 5 người và không nhiều hơn 11 người do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ tối đa 5 năm và có thể được bầu lại tại Đại hội Cổ đông tiếp theo. Khi bầu các thành viên Hội đồng quản trị, Công ty phải thực hiện mục tiêu ít nhất một phần ba số thành viên phải được bầu hoặc bầu lại tại mỗi kỳ Đại hội cổ đông thường niên. Ít nhất một phần ba số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập không điều hành.

2.

a. Mỗi cổ đông nắm giữ hơn 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng từ 6 tháng liên tiếp trở lên được quyền đề cử một ứng cử viên để bầu vào Hội đồng Quản trị.

b. Những cổ đông nắm giữ ít hơn 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 6 tháng liên tiếp trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các thành viên của Hội đồng quản trị. Nếu như tổng số cổ phần có quyền biểu biểu mà họ nắm giữ chiếm trong khoảng từ 10% đến dưới 30% thì họ được quyền đề cử 01 thành viên để bầu vào Hội đồng quản trị; nếu chiếm từ 30% đến 50% thì họ được đề cử 2 thành viên; nếu từ 50% đến 70% thì họ được đề cử 3 thành viên; và nếu lớn hơn 70% thì họ được đề cử 4 thành viên.

3. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị nữa theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị Luật pháp cấm không được làm thành viên Hội Đồng Quản trị.

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính củaCông ty.

c. Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn có năng lực hành vi.

d. Thành viên đó vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của Hội đồng quản

trị và Hội đồng quản trị đã quyết nghị rằng chức vụ của người này bị bỏ trống.

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng Quản trị theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một thành viên mới để thế vào một chỗ trống bất ngờ phát sinh trong Hội đồng quản trị và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội cổ đông tiếp sau đó. Ngay khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Thành viên Hội đồng quản trị được chỉ định để thế vào một chỗ trống bất ngờ phát sinh trong Hội đồng vẫn phải trải qua cuộc bỏ phiếu tín nhiệm tại Đại hội Cổ đông thường niên tiếp theo.

6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo trên ít nhất 2 tờ báo kinh tế chính thức được nhiều người biết đến tại Việt Nam trong vòng 5 ngày kể từ sau khi bổ nhiệm.

7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

Điều 20 Quyền hạn và Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

   Các thành viên Hội đồng Quản trị không được chuyển nhượng cổ phần của Công ty do họ sở hữu trong suốt thời gian đương nhiệm trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;

d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;

e. Thực hiện các khiếu nại của Công ty về cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty trong các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

g. Thực hiện việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước;

h. Quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi ;

i. Bãi nhiệm Giám đốc điều hành hay bất kỳ cán bộ quản lý hoặc người đại diện nào của Công ty nếu Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm đó không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm, nếu có.

j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;

k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Việc thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

b. Việc thành lập các công ty con của Công ty;

c. Hội đồng quản trị quyết định, tùy từng thời điểm, việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thâu tóm công ty và liên doanh) trừ trường hợp được quy định tại

Điều 120 Luật Doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn;

d. Việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại có thẩm quyền và Luật sư của Công ty;

e. Việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g. Việc mua hoặc bán cổ phiếu của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% cổ phiếu theo từng loại;

j. Bất kỳ vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch nào khác mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình; và

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phiếu của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải nộp báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng đối với Giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Nếu không có báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính thường niên của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng thông qua.

6. Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện và hành động thay mặt cho Công ty, thậm chí cả khi vấn đề đòi hỏi việc đánh giá và đưa ra kết luận, trừ khi Luật pháp và Điều lệ quy định khác.

7. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao cho công việc của họ với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng hoặc nếu không thoả thuận được thì chia đều.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội Đồng Quản trị và số tiền mà mỗi thành viên được nhận phải được ghi chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.

9. Mọi thành viên nắm giữ bất kỳ một chức vụ điều hành nào (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và không tính đến việc chức vụ đó có được nắm giữ trong một khuôn khổ mang tính chất điều hành hay không), hoặc thành viên làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng, hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Các thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc đại hội cổ đông.

Điều 21. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, và Thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và một Phó chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Giám đốc điều hành Công ty. Nếu các cổ đông chấp thuận rằng Chủ tịch có thể đồng thời là Giám đốc điều hành, quyết định này cần phải được khẳng định lại hàng năm vào kỳ Đại hội Cổ đông thường niên.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập và chủ toạ Đại hội Cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và theo Luật Doanh nghiệp. Phó chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ hành động với tư cách Chủ tịch nếu được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ

của mình. Nếu Chủ tịch không chỉ định Phó chủ tịch hành động như vậy thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì bất kỳ lý do nào đó thì Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải gửi báo cáo tài chính thường niên, Báo cáo về tình hình chung của công ty, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán viên và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội cổ đông;

4. Khi cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất cứ lý do nào thì Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 22 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp thường kỳ. Chủ tịch của Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 7 ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

2. Các Cuộc họp Bất thường. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị mà không được có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

   a. Giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm Nhân viên Quản lý;
   b. Hai thành viên Hội đồng quản trị;
   c. Chủ tịch Hội đồng quản trị ; hoặc
   d. Đa số thành viên trong Ban Kiểm soát.

3. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong vòng 2 tuần sau khi đề xuất họp. Nếu chủ tịch không chấp nhận triệu tập cuộc họp, những người mong muốn tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 2 điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

4. Theo yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

5. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

6. Thông báo và Chương trình họp. Các cuộc họp phải được tiến hành trên cơ sở thông báo cho các thành viên Hội đồng 5 ngày trước khi tổ chức, với điều kiện là các thành viên Hội đồng có thể khước từ thông báo mời họp bằng văn bản và sự khước từ đó có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo về cuộc họp Hội đồng sẽ phải được làm bằng văn bản bằng tiếng Việt và phải thông báo cả về chương trình họp, thời gian, và địa điểm họp và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và cả các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

7. Số thành viên tham dự tối thiểu. Cuộc họp chỉ có thể được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.

8. Biểu quyết.

a. Trừ quy định tại mục 8b Điều này, mỗi thành viên Hội đồng hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng sẽ có một quyền biểu quyết.

b. Một thành viên Hội đồng sẽ không được biểu quyết về các hợp đồng hoặc giao dịch hoặc đề xuất nào mà thành viên đó hoặc bất kỳ người liên quan nào có lợi ích và lợi ích đó có thể mâu thuẫn vơi lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt tại một cuộc họp về bất kỳ quyết nghị nào mà thành viên đó không có quyền bỏ phiếu.

c. Theo quy định tại Mục 8d điều này, trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị, nếu có bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của bất kỳ thành viên nào mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ

bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng đó, thì những vấn đề đó sẽ được chuyển tới chủ toạ của cuộc họp và phán quyết của vị chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng liên quan chưa được công bố một cách thích đáng.

d. Bất kỳ thành viên Hội đồng nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

9. Tuyên bố lợi ích. Một thành viên Hội đồng mà bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến với Công ty sẽ phải tuyên bố bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này nếu khi đó thành viên này đã biết là mình có lợi ích trong đó. Hoặc thành viên này có thể tuyên bố điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

10. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng có mặt (trên 50%). Nếu số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, Chủ tịch sẽ là người có lá phiếu quyết định.

11. Việc bỏ phiếu của người vắng mặt. Thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt có thể biểu quyết về nghị quyết của Hội đồng bằng phương thức bỏ phiếu bằng văn bản. Những phiếu bằng văn bản này phải được chuyển tới Chủ tịch hoặc nếu không gửi được cho Chủ tịch thì cho thư ký không muộn hơn 1 tiếng đồng hồ trước thời gian dự kiến họp.

12. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Một cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị mà tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp, qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (cho dù là đã được sử dụng vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này mới được sử dụng) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, mỗi thành viên Hội đồng tham gia họp trong một cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Một cuộc họp được tổ chức theo quy định này được coi là diễn ra tại địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy thì địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện sẽ được coi là địa điểm tổ chức cuộc họp.

Các nghị quyết được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của mọi thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết bằng văn bản. Nghị quyết bằng văn bản phải được ký bởi tất cả những thành viên Hội đồng sau đây:

a. Những thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng;

b. Số lượng những thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp hội đồng.

Loại nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như là một nghị quyết được các thành viên Hội đồng thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức như thường lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó được một thành viên trở lên ký.

14. Biên bản cuộc họp. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong

các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi chuyển đi. Các biên bản sẽ phải được lập bằng tiếng Việt và phải được ký bởi tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

15. Những người được mời họp dự thính. Giám đốc điều hành, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng.

16. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền hành động và quyết định cho các tiểu ban trực thuộc bao gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng và một hoặc nhiều người khác ở ngoài Hội đồng nếu cho là phù hợp. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, mọi tiểu ban đều phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra tuỳ từng thời điểm. Những quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) số lượng thành viên kết nạp thêm phải ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của tiểu ban đó sẽ không có hiệu lực nếu đa số thành viên có mặt tại cuộc họp thông qua nghị quyết đó không phải là thành viên Hội đồng quản trị.

17. Giá trị pháp lý của hành động. Mọi hành động được thực hiện theo quyết định Hội đồng quản trị, hoặc của bất kỳ tiểu ban nào trực thuộc Hội đồng hoặc do bất kỳ người nào với tư cách thành viên của tiểu ban đó sẽ được coi là có giá trị pháp lý mặc dù quá trình bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có những sai sót.

VIII. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NHỮNG CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 23. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ phải ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Giám đốc điều hành hoặc một số Phó Giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ

nhiệm. Giám đốc điều hành và các Phó Giám đốc điều hành có thể đồng thời cùng là thành viên Hội đồng quản trị và do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn theo một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 24 Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc điều hành và sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ có một số lượng nhất định và các loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc thích hợp để thực hiện các cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc điều hành sẽ phải do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng của những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc điều hành.

Điều 25. Bổ nhiệm, Miễn nhiệm, Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành

1. Bổ nhiệm. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc điều hành phải được báo cáo cho Đại hội Cổ đông Thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ. Căn cứ theo Điều 21 Giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là 5 năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác. Việc tái bổ nhiệm được phép thực hiện. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.

3. Quyền hạn và Nhiệm vụ. Giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có quyết nghị của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm, Giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 5 năm;

f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo Kế hoạch Kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình cho Hội đồng quản trị để thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc điều hành với ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Giám đốc điều hành trong trường hợp này) và bổ nhiệm một Giám đốc điều hành mới thay thế. Giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội cổ đông tiếp theo.

Điều 26. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một Thư ký công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm một Thư ký công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định pháp luật về lao động hiện hành. Có thể cử hai hay nhiều người cùng làm Đồng Thư ký công ty. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tuỳ từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của thư ký công ty bao gồm:

a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;

b. Làm biên bản các cuộc họp;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Cung cấp thông tin cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

IX. NHIỆM VỤ ĐƯỢC UỶ THÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 27. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý được uỷ thác trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà bất kỳ một người thận trọng nào khác cũng cần phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 28. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng vì mục đích cá nhân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị mọi lợi ích có thể gây xung đột mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng này chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty theo quy định của Điều 118 Luật Doanh nghiệp.

4. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà ở đó những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

5. Theo Điều 120 của Luật Doanh nghiệp, một hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty và một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc bất kỳ công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức nào khác mà ở đó một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích

tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá chỉ vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc chỉ vì Thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc chỉ vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ hai mươi (20)% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty trở xuống, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các Cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này một cách trung thực;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng hay các Cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

6. Không một thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, một nhân viên quản lý hay người có liên quan nào của họ được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào bất cứ thời điểm nào, khi mà họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 29. Trách nhiệm và bồi thường

1. Trách nhiệm. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hình sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của Công ty (hay công ty con của Công ty), hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát inh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 30. Bổ nhiệm Ban kiểm soát

1. Công ty có Ban Kiểm soát và thành viên của Ban Kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a. Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;

b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;

d. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;

g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và

h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.

2.

a. Mỗi cổ đông nắm giữ trên 10% cổ phần có quyền biểu quyết trong khoảng thời gian từ 06 tháng liên tiếp trở lên có quyền đề cử một ứng viên vào Ban Kiểm soát.

b. Những cổ đông nắm giữ ít hơn 10% cổ phần có quyền biểu quyết trong khoảng thời gian 06 tháng liên tục trở lên có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban Kiểm soát. Nếu tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của họ nằm trong khoảng từ 10% đến dưới 30% thì họ được phép đề cử 01 người; nếu từ 30% đến dưới 50% họ được đề cử 02 người; từ 50% đến dưới 70% được đề cử 03 người và trên 70% được đề cử 04 người.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho

thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

4. Ban Kiểm soát không được có ít hơn 3 thành viên và không nhiều hơn 5 thành viên trong đó có một thành viên có chuyên môn về kế toán và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty Kiểm toán độc lập bên ngoài hoặc nhân viên của chính Công ty. Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm trưởng ban. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Chủ tịch Ban Kiểm soát;

b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban Kiểm soát; và

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban Kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban Kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp và cách thức hoạt động của Ban nhưng không được họp ít hơn 2 lần mỗi năm và số lượng thành viên tối thiểu phải có trong các cuộc họp là 2 người.

7. Các thành viên của Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu, có nhiệm kỳ tối đa 5 năm và có thể được bầu lại vào kỳ Đại hội cổ đông tiếp theo đó. Khi bầu thành viên của Ban kiểm soát, Công ty phải thực hiện mục tiêu ít nhất một phần ba số thành viên Ban kiểm soát phải được bầu mới hoặc bầu lại vào mỗi kỳ Đại hội cổ đông thường niên.

8. Một thành viên Ban Kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;

c. Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn có năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt liên tục trong vòng 12 tháng không tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong thời gian đó mà không được phép của Ban Kiểm soát và Ban Kiểm soát quyết nghị rằng vị trí của người đó bị bỏ trống.

XI. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ công ty

Điều 31. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Mọi cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong điều 19.3b và 30.2b đều có quyền, trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi một văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách các cổ đông, các biên bản của Đại hội Cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ cổ phiếu của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy Đăng ký Kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội Cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4 Mọi cổ đông đều có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Nếu công ty có một website, Điều lệ này phải được đưa lên website đó.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 32. Công nhân viên và Công đoàn

Giám đốc điều hành sẽ phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và pháp luật.

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 33 Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất một cách trung thực sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội Cổ đông.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

3. Trừ trường hợp có các quyền đi kèm theo bất kỳ cổ phần nào hoặc các điều khoản phát hành cổ phiếu đó có quy định khác đi, mức cổ tức (có tính đến những cổ phiếu chưa được thanh toán hết trong thời gian cổ tức được chi trả) được chi trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó trong giai đoạn chi trả cổ tức.

4. Công ty sẽ không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.

5. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (có thể bằng các cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán hết tiền mua do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

6. Cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu nếu được chi trả bằng tiền mặt sẽ phải được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và nếu có rủi ro phát sinh thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, mọi khoản cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp thì Công ty không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản tiền nào được Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng mà cổ đông đó không nhận được. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc trung tâm lưu ký.

7. Nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phiếu phổ thông được quyền lựa chọn để nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Những cổ phần bổ sung này được ghi là những cổ phần đã thanh toán hết tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phiếu phổ thông bổ sung thay thế cho khoản cổ tức tiền mặt phải tương đương với số tiền mặt của cổ tức theo sự tính toán sát thực nhất.

8 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết của mình có thể quy định một ngày cụ thể (ngày khoá sổ) làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể là cùng ngày hoặc vào bất cứ thời điểm nào trước khi việc nhận các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 34. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một Ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật, nếu cần thiết.

3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 35. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các loại quỹ khác

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản này không được vượt quá năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế của Công ty và sẽ chỉ được tiếp tục trích nộp tới một giới hạn tích luỹ bằng 10% Vốn Điều lệ của Công ty.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông quyết định trích lập các loại quỹ khác theo đề xuất của Hội đồng quản trị như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng: 5% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành: 1% lợi nhuận sau thuế nếu kết quả kinh doanh vượt kế hoạch.

Điều 36. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai cùng năm.

Điều 37. Hệ thống Kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 38. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty sẽ phải chuẩn bị một bản báo cáo kế toán hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 40 Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo kế toán hàng năm phải bao gồm một Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và một Bản cân đối kế toán cho thấy được một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo. Nếu Công ty là một công ty mẹ thì ngoài báo cáo kế toán hàng năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con của nó vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

4. Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán cũng phải được gửi tới tất cả các Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. nếu công ty có một trang Web trên mạng thì các báo cáo tài chính được kiểm toán , báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được đưa lên trang Web.

5. Bất kỳ một tổ chức hoặc cá nhân nào quan tâm sẽ được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 39. Công bố thông tin và Thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hưũ quan và Phòng đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 40 Kiểm toán

1. Tại Đại hội Cổ đông hàng năm. một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết sẽ được chỉ định để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo kế toán hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập của Công ty kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo kế toán hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập Báo cáo Kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 2 tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Một bản sao của Báo cáo Kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội Cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVII. CON DẤU

Điều 41. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ thông qua một con dấu chính thức của Công ty và Hội đồng quản trị có thể xác định nội dung của con dấu theo những quy định của luật pháp.

2. Giám đốc điều hành sẽ phải giữ gìn con dấu và con dấu sẽ không được sử dụng nếu không có sự cho phép của Giám đốc điều hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 42. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

   a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

   b. Toà Kinh tế thuộc Toà án Nhân dân của Việt Nam tuyên bố Công ty phá sản của theo quy định của pháp luật hiện hành;

   c. Khi các cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết có mặt trực tiếp tại Đại hội Cổ đông hoặc qua uỷ quyền biểu quyết giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của Công ty;

   d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Bất kỳ quyết định nào nhằm giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) đều phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Hội đồng quản trị tuân

theo và quyết định này phải được thông báo lên cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để thông báo hay chấp thuận nếu thủ tục chấp thuận này là bắt buộc.

Điều 43. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và Cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ 75% số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể chiếu theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.

2. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.

3. Có sự bất đồng nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 44 Gia hạn Hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội Cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc Thời hạn hoạt động để Cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm nếu số cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết có mặt trực tiếp tại Đại hội Cổ đông hoặc qua uỷ quyền bỏ phiếu tán thành việc gia hạn.

Điều 45 Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng trước khi kết thúc Thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải thành lập Ban Thanh lý gồm (03) thành viên. Hai thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc

lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến Thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

   a. các chi phí thanh lý;

   b. tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

   c. thuế và các chi phí nhập khẩu có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước Việt Nam;

   d. các khoản vay (nếu có);

   e. các khoản nợ khác của Công ty;

   f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Cổ đông phổ thông sẽ được chia phần sau khi các cổ phiếu ưu đãi được thanh toán.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 46. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

   (i) Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc

   (ii) Một cổ đông hay các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc điều hành hay Cán bộ Quản lý cao cấp

thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trọng tài thương mại chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng [6] tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án Kinh tế.

3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

XX. SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 47. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 48. Ngày Hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 49 điều, được Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần Sơn Đồng Nai thông qua ngày 29 tháng 09 năm 2006 tại Công ty cổ phần Sơn Đồng Nai và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của điều lệ này.

2. Điều lệ này được lập thành 5 bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- 01 Bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Uỷ ban nhân dân Tỉnh, Thành phố
- 04 Bản lưu trữ tại văn phòng Công ty

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị

Điều 49. Chữ ký của các Cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2006

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị - Giám Đốc Cty

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Vũ Đức Đan

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 09 năm 2002.

Vốn điều lệ của công ty là: 7.200.000.000 đồng .

Trong đó:	- Cổ đông Nhà nước:	2.160.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%
	- Cổ đông khác:	5.040.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70%

Trụ sở chính: Đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm sơn các loại, keo, xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm sơn các loại, keo, dịch vụ thi công về sơn.

SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Vũ Đức Đan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Ủy viên
Ông Phạm Đình Toàn	Ủy viên
Bà Huỳnh Ngọc Hiếu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Vũ Đức Đan	Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2006

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Võ Đình Đan

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY (AASC) - HO CHI MINH CITY BRANCH

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
Tel : 8.205.944 - Fax : 8.205.942
E-mail : aasc@hcm.vnn.vn

Số : 461/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Kính gởi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai được lập ngày 28/02/2005 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2003 chưa được kiểm toán.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31/12/2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2006

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
kế toán và kiểm toán - chi nhánh tại tp.hcm

Giám đốc

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV số: D0055/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		25.366.520.378	24.155.783.528
I. Tiền	3	2.086.697.710	968.949.234
1. Tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)		881.719.280	566.810.910
2. Tiền gửi ngân hàng		1.204.978.430	402.138.324
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		116.000.000	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		116.000.000	
III. Các khoản phải thu	4	13.444.212.867	12.955.106.326
1. Phải thu khách hàng		10.713.120.965	10.825.325.283
2. Trả trước cho người bán		192.269.432	523.394.211
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		139.829.460	42.357.541
4. Các khoản phải thu khác		2.398.993.010	2.999.715.407
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			(1.435.686.116)
IV. *Hàng tồn kho*	5	9.577.217.139	9.902.117.666
1. Hàng mua đang đi trên đường			
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		7.551.005.892	7.399.578.473
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		269.318.411	337.724.602
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		73.218.088	209.511.795
5. Thành phẩm tồn kho		1.679.612.008	1.955.302.796
6. Hàng hoá tồn kho		4.062.740	
V. Tài sản lưu động khác		142.392.662	329.610.302
1. Tạm ứng		142.392.662	185.861.928
2. Chi phí trả trước			126.348.374
5. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			17.400.000
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		3.245.795.547	2.740.572.243
I. Tài sản cố định	6	3.245.795.547	2.703.223.295
1. Tài sản cố định hữu hình		3.179.939.516	2.703.223.295
- Nguyên giá		8.466.636.459	8.287.371.825
- Giá trị hao mòn luỹ kế		(5.286.696.943)	(5.584.148.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn luỹ kế			
2. Tài sản cố định vô hình		65.856.031	-
- Nguyên giá		87.424.000	
- Giá trị hao mòn luỹ kế		(21.567.969)	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			37.348.948
IV. Chi phí trả trước dài hạn			-
TỔNG TÀI SẢN		28.612.315.925	26.896.355.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả		16.291.841.250	14.196.740.986
I. Nợ ngắn hạn	7	15.604.674.273	14.142.760.295
1. Vay ngắn hạn		10.528.148.852	9.673.654.963
2. Nợ dài hạn đến hạn trả			
3. Phải trả cho người bán		3.055.976.426	2.602.044.024
4. Người mua trả tiền trước		6.729.162	172.881.860
5. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		268.154.971	(435.513.701)
6. Phải trả công nhân viên		493.743.412	783.665.494
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.251.921.450	1.346.027.655
II. Nợ dài hạn		-	-
III. Nợ khác		687.166.977	53.980.691
1. Chi phí phải trả		677.166.977	38.980.691
2. Tài sản thừa chờ xử lý			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		10.000.000	15.000.000
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		12.320.474.675	12.699.614.785
I. Nguồn vốn, quỹ	10	11.888.038.393	12.647.645.128
1. Nguồn vốn kinh doanh		10.475.579.289	11.400.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4. Quỹ đầu tư phát triển		664.583.299	-
5. Quỹ dự phòng tài chính		449.278.356	475.180.093
6. Cổ phiếu ngân qũy			
7. Lợi nhuận chưa phân phối		298.597.449	772.465.035
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		432.436.282	51.969.657
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10	432.436.282	51.969.657
Tổng cộng nguồn vốn		28.612.315.925	26.896.355.771

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		694.472.240	1.003.563.380

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2005

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
	Huỳnh Ngọc Hiếu	Vũ Đức Đan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2004

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Ghi chú	2003	2004
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	39.422.468.832	41.308.946.813
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		*699.905.486*	*1.561.192.185*
Doanh thu nội bộ			*492.571.308*
Các khoản giảm trừ		466.128.452	1.531.670.018
Chiết khấu thương mại			1.052.998.007
Giảm giá hàng bán			
Hàng bán bị trả lại		466.128.452	478.672.011
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.956.340.380	39.777.276.795
Giá vốn hàng bán		28.904.342.318	31.303.284.257
Lợi nhuận thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.051.998.062	8.473.992.538
Doanh thu hoạt động tài chính	11	243.221.914	241.011.186
Chi phí tài chính	12	463.945.635	848.020.869
Trong đó : Lãi vay phải trả			797.144.903
Chi phí bán hàng		3.556.071.684	2.105.562.805
Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.224.895.716	4.181.150.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3.050.306.941	1.580.269.360
Thu nhập khác		143.731.469	224.117.368
Chi phí khác		134.927.080	171.448.815
Lợi nhuận khác		8.804.389	52.668.553
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.059.111.330	1.632.937.913
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		3.059.111.330	1.680.718.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10	764.777.832	252.107.705
Trong ó: Thuế TNDN được miễn giảm			126.053.853
Thuế TNDN phải nộp		764.777.832	126.053.852
Lợi nhuận sau thuế		2.294.333.498	1.506.884.061

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

NĂM 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 +14 +15 + 16 + 17 + 18 +19 + 20)	268.154.971	7.691.985.252	8.395.653.924	(435.513.701)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	88.207.226	1.382.177.700	1.321.477.508	148.907.418
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	139.267.338	4.915.750.077	5.012.659.874	42.357.541
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	1.153.273	1.049.280.880	1.050.434.153	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.197.666	150.541.507	823.140.330	(661.401.157)
Trong đó: nộp bổ sung theo QTT 2000-2001		*23.140.330*		
nộp bổ sung theo QTT 2002-2003		*1.347.325*		
6. Thuế Tài nguyên				
7. Thuế nhà đất	(26.001.532)	131.611.059	131.611.059	(26.001.532)
8. Tiền thuê đất				
9. Thuế môn bài				-
10.Các loại thuế khác	54.331.000	62.624.029	56.331.000	60.624.029
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	-	-		-
1. Các khoản thu hộ ngân sách				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	268.154.971	7.691.985.252	8.395.653.924	(435.513.701)

Phần III: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Đơn vị tính: VND

	2004
I. Thuế GTGT được khấu trừ	
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	139.829.460
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	6.634.843.603
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	6.732.315.522
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	6.715.438.673
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	2.860.000
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	14.016.849
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	42.357.541
II. Thuế GTGT được hoàn lại	
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	
3. Sồ thuế GTGT đã hoàn lại	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	
III. Thuế GTGT được giảm	
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối năm	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	88.207.226
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	8.150.179.543
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	6.715.438.673
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	52.563.170
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	1.321.477.508
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	148.907.418

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2005

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
Huỳnh Ngọc Hiếu		Võ Đức Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2004

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2003	Năm 2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		27.407.262.184	30.480.905.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.333.021.112)	(4.860.846.605)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.588.812.600)	(4.988.358.228)
4. Tiền chi trả lãi vay		(680.683.660)	(797.144.903)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(281.191.250)	(823.140.330)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.603.772.580	17.481.117.362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.249.009.279)	(12.615.810.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.878.316.863	23.876.722.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(102.155.289)	(204.901.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			116.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.159.636	12.605.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92.995.653)	(76.296.389)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH			487.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(451.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.033.495.900	3.500.816.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.107.145.451)	(27.170.987.084)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.296.000.000)	(1.296.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.369.649.551)	(24.930.170.184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		415.671.659	(1.129.744.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.651.785.121	2.086.697.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.240.930	11.995.627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.086.697.710	968.949.234

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2005

Người Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
Huỳnh Ngọc Hiếu		Võ Đức Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-CT-UBT ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 09 năm 2002.

Vốn điều lệ của công ty là: 7.200.000.000 đồng

Trong đó: - Cổ đông Nhà nước: 2.160.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%
- Cổ đông khác: 5.040.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70%

Trụ sở chính: Đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên là: 130 người. Trong đó: nhân viên quản lý là 23 người.

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm sơn các loại và keo. Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm sơn các loại và keo. Dịch vụ thi công về sơn.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

2.5. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục

tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
- Phương tiện vận tải	2 – 8 năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 5 năm
- TSCĐ khác	3 – 5 năm

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.8. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

2.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cổ tức cho các cổ đông.

2.10. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Từ ngày 01/01/2004, việc hạch toán chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo các quy định mới tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 2 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính thì tiêu chuẩn giá trị của TSCĐ được nâng lên là 10.000.000 đồng, việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thay cho việc trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng như quy định cũ.

3. Tiền

Đơn vị tính: VND

	USD	31/12/2003	USD	31/12/2004
Tiền mặt tại quỹ		881.719.280		566.810.910
Tiền gởi ngân hàng		1.204.978.430		402.138.324
** Tiền gửi VND*		*1.054.253.124*		*388.511.496*
- Ngân hàng Công Thương KCN		1.035.749.189		388.511.496
- Ngân hàng Ngoại thương		18.503.935		-
** Tiền gửi ngoại tệ*		150.725.306		*13.626.828*
- Ngân hàng Công Thương	8.832,95 #	138.235.667	863,66 #	13.626.828
- Ngân hàng Ngoại thương	798,06 #	12.489.639	-	-
Tổng		2.086.697.710		968.949.234

4. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Phải thu từ khách hàng	10.713.120.965		10.825.325.283		
2. Trả trước cho người bán	192.269.432		523.394.211		
3. Cho vay	-		-		
4. Phải thu tạm ứng	142.392.662		185.861.928		
5. Phải thu khác	2.398.993.010		2.999.715.407		
6. Dự phòng phải thu khó đ	-		(1.435.686.116)		
Tổng cộng	13.446.776.069		13.098.610.713		

<u>* Chi tiết các khoản phải thu khách hàng</u>	10.825.325.283
- Đại lý 262 Quốc lộ 15	261.865.813
- Đại lý Ngọc Hân	207.345.054
- Đại lý Nguyễn Văn San	1.316.171.868
- Đại lý Quang Nam	103.741.096
- Đại lý Sương	249.102.856
- Đại lý 214 Bạch Đằng	351.504.551
- Đại lý Hồng Hà	549.074.547
- ĐL Trương Thị Liên	259.483.268
- Công ty Bảo Toàn	474.335.329
- Công ty Cơ khí xăng dầu	122.883.203
- Công ty TNHH TM&XD Minh Khôi	510.541.419

*** Chi tiết các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)**	
- Đại lý Ba Cơ	149.464.473
- Đại lý Kim Quang	260.534.260
- ĐL Lợi Phát - Nghệ An	173.949.942
- ĐL Nguyên Huấn - Cà Mau	204.566.958
- ĐL Nguyên Phát - Đức Trọng	880.880.469
- ĐL Nguyên Phát - Đà Lạt	139.446.571
- ĐL Tâm Thành Long	457.087.922
- ĐL Tân Thịnh	280.466.420
- Cửa hàng Tiệp Thành	103.894.090
- Công ty TNHH XL điện Full Power	516.414.976
- Công ty quản lý, sửa chữa đường bộ 711	108.700.800
- Các khách hàng khác	3.143.869.398
*** Chi tiết khoản trả trước cho người bán**	523.394.211
- Công ty XDDD CN1 thi công VPIC	163.216.000
- ITALTINTO	346.675.187
- Khác	13.503.024
*** Chi tiết phải thu tạm ứng**	185.861.928
- Nguyễn Thanh Sơn	146.212.809
- CB CNV khác	39.649.119
*** Chi tiết phải thu khác**	2.999.715.407
- Phải thu gia công IC	1.762.588.294
- Phải thu gia công PPG	415.171.943
- Phải thu tiền vật tư IC	169.916.753
- Phải thu khác	652.038.417

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	31/12/2003	31/12/2004
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.551.005.892	7.399.578.473
- Công cụ, dụng cụ trong kho	269.318.411	337.724.602
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.218.088	209.511.795
- Thành phẩm tồn kho	1.679.612.008	1.955.302.796
- Hàng hoá tồn kho	4.062.740	-
Tổng cộng	9.577.217.139	9.902.117.666

3. Tiền

Đơn vị tính: VND

	USD	31/12/2003	USD	31/12/2004
Tiền mặt tại quỹ		881.719.280		566.810.910
Tiền gởi ngân hàng		1.204.978.430		402.138.324
** Tiền gửi VND*		*1.054.253.124*		*388.511.496*
- Ngân hàng Công Thương KCN		1.035.749.189		388.511.496
- Ngân hàng Ngoại thương		18.503.935		-
** Tiền gửi ngoại tệ*		150.725.306		*13.626.828*
- Ngân hàng Công Thương	8.832,95 #	138.235.667	863,66 #	13.626.828
- Ngân hàng Ngoại thương	798,06 #	12.489.639	-	-
Tổng		2.086.697.710		968.949.234

4. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Phải thu từ khách hàng	10.713.120.965		10.825.325.283		
2. Trả trước cho người bán	192.269.432		523.394.211		
3. Cho vay	-		-		
4. Phải thu tạm ứng	142.392.662		185.861.928		
5. Phải thu khác	2.398.993.010		2.999.715.407		
6. Dự phòng phải thu khó đ	-		(1.435.686.116)		
Tổng cộng	13.446.776.069		13.098.610.713		

*** Chi tiết các khoản phải thu khách hàng**	10.825.325.283
- Đại lý 262 Quốc lộ 15	261.865.813
- Đại lý Ngọc Hân	207.345.054
- Đại lý Nguyễn Văn San	1.316.171.868
- Đại lý Quang Nam	103.741.096
- Đại lý Sương	249.102.856
- Đại lý 214 Bạch Đằng	351.504.551
- Đại lý Hồng Hà	549.074.547
- ĐL Trương Thị Liên	259.483.268
- Công ty Bảo Toàn	474.335.329
- Công ty Cơ khí xăng dầu	122.883.203
- Công ty TNHH TM&XD Minh Khôi	510.541.419

* Chi tiết các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)	
- Đại lý Ba Cơ	149.464.473
- Đại lý Kim Quang	260.534.260
- ĐL Lợi Phát - Nghệ An	173.949.942
- ĐL Nguyên Huấn - Cà Mau	204.566.958
- ĐL Nguyên Phát - Đức Trọng	880.880.469
- ĐL Nguyên Phát - Đà Lạt	139.446.571
- ĐL Tâm Thành Long	457.087.922
- ĐL Tân Thịnh	280.466.420
- Cửa hàng Tiệp Thành	103.894.090
- Công ty TNHH XL điện Full Power	516.414.976
- Công ty quản lý, sửa chữa đường bộ 711	108.700.800
- Các khách hàng khác	3.143.869.398
* Chi tiết khoản trả trước cho người bán	523.394.211
- Công ty XDDD CN1 thi công VPIC	163.216.000
- ITALTINTO	346.675.187
- Khác	13.503.024
* Chi tiết phải thu tạm ứng	185.861.928
- Nguyễn Thanh Sơn	146.212.809
- CB CNV khác	39.649.119
* Chi tiết phải thu khác	2.999.715.407
- Phải thu gia công IC	1.762.588.294
- Phải thu gia công PPG	415.171.943
- Phải thu tiền vật tư IC	169.916.753
- Phải thu khác	652.038.417

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	31/12/2003	31/12/2004
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.551.005.892	7.399.578.473
- Công cụ, dụng cụ trong kho	269.318.411	337.724.602
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.218.088	209.511.795
- Thành phẩm tồn kho	1.679.612.008	1.955.302.796
- Hàng hoá tồn kho	4.062.740	-
Tổng cộng	9.577.217.139	9.902.117.666

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I.Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	4.206.718.414	2.163.675.556	1.095.593.700	808.213.759	192.435.030	8.466.636.459
2. Số tăng trong kỳ	-	73.233.000	455.099.396	-	-	528.332.396
- Mua sắm mới		43.000.000	455.099.396			498.099.396
- Xây dựng mới		30.233.000				30.233.000
3. Giảm trong kỳ	15.654.000	7.495.410	187.500.000	304.512.590	192.435.030	707.597.030
- Thanh lý						-
- Nhượng bán			187.500.000			187.500.000
- Chuyển sang CCDC	15.654.000	7.495.410		304.512.590	192.435.030	520.097.030
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	4.191.064.414	2.229.413.146	1.363.193.096	503.701.169	-	8.287.371.825
- Chưa sử dụng						-
- Đã khấu hao hết						-
- Chờ thanh lý						
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số đầu kỳ	2.777.287.879	1.075.944.968	805.380.555	453.596.341	174.487.200	5.286.696.943
2. Tăng trong kỳ	301.323.432	258.791.622	145.184.049	129.482.077	-	834.781.180
3. Giảm trong kỳ	12.914.204	4.622.188	174.752.161	170.553.840	174.487.200	537.329.593
4. Số cuối kỳ	3.065.697.107	1.330.114.402	775.812.443	412.524.578	-	5.584.148.530
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	1.429.430.535	1.087.730.588	290.213.145	354.617.418	17.947.830	3.179.939.516
2. Số cuối kỳ	1.125.367.307	899.298.744	587.380.653	91.176.591	-	2.703.223.295

6.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Chi phí thành lập doanh nghiệp	Chi phí lợi thế thương mại	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ			-
1. Số dư đầu kỳ	7.424.000	80.000.000	87.424.000
2. Số tăng trong kỳ	-		-
3. Giảm trong kỳ	7.424.000	80.000.000	87.424.000
4. Số cuối kỳ	-		-
II. Giá trị đã hao mòn			
1. Số đầu kỳ		21.567.969	21.567.969
2. Tăng trong kỳ		2.742.396	2.742.396
3. Giảm trong kỳ		24.310.365	24.310.365
4. Số cuối kỳ		-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu kỳ	7.424.000	58.432.031	65.856.031
2. Số cuối kỳ	-	-	-

7. Các khoản phải trả

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
Nợ ngắn hạn	16.281.841.250	-	14.181.740.986		
- Vay ngắn hạn	10.528.148.852		9.673.654.963		
- Phải trả cho người bán	3.055.976.426		2.602.044.024		
- Người mua trả trước	6.729.162		172.881.860		
- Phải trả công nhân viên	493.743.412		783.665.494		
- Các khoản phải nộp NN	268.154.971		(435.513.701)		
- Chi phí phải trả	677.166.977		38.980.691		
- Phải trả khác	1.251.921.450		1.346.027.655		
Tổng cộng	16.281.841.250	-	14.181.740.986		

* Chi tiết các khoản phải trả người bán	2.602.044.024
- CN Hoá dầu Sài Gòn	147.747.390
- Công ty TNHH Đức Thạnh	330.759.190
- Công ty kinh doanh vật tư XNK VLXD	104.370.000
- Công ty Nuplex Resins	173.558.000
- Công ty Superior Multi Packing VN	125.367.000
- Albesty Trần Thành	853.245.250
- DNTN SX TM Tân Tân	117.184.320
- Khách hàng khác	749.812.874
* Chi tiết người mua trả trước	172.881.860
- Văn phòng tỉnh ủy Đồng Nai	140.000.000
- Đối tượng khác	32.881.860
* Chi tiết phải trả khác	1.346.027.655
- Kinh phí công đoàn	8.840.130
- Bảo hiểm xã hội	15.556.147
- Bảo hiểm y tế	2.393.988
- Phải trả khác	1.319.237.390
+ Cổ tức phải trả	892.800.000
+ Vay vật tư IC	243.169.191
+ Khác	183.268.199

8. Tình hình thu nhập của công nhân viên

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2003	2004
1. Tổng quỹ lương	4.596.505.960	4.982.685.500
2. Tiền thưởng	267.670.000	290.880.000
3. Tổng thu nhập	4.864.175.960	5.273.565.500
4. Tiền lương bình quân	3.089.050	3.169.647
5. Thu nhập bình quân	3.268.935	3.354.685

9. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế TNDN theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5458/GCNUĐĐT do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/12/2000, Công ty được những ưu đãi thuế sau:

+ Được miễn tiền thuê đất 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

+ Được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau:

+ Được áp dụng thuế suất TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

+ Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm từ năm 2004 đến hết năm 2008.

Vậy trong năm 2004 đơn vị tính thuế TNDN là: 50% (thuế suất 15%).

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 5% và 10%; theo phương pháp khấu trừ thuế
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Vốn kinh doanh

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh	10.475.579.289	924.420.711	-	11.400.000.000
1. Vốn góp	7.200.000.000		-	7.200.000.000
- Cổ đông Nhà nước (30%)	2.160.000.000			2.160.000.000
- Cổ đông khác (70%)	5.040.000.000			5.040.000.000
2. Vốn tự bổ sung	3.275.579.289	924.420.711		4.200.000.000
II. Các quỹ	1.113.861.655	690.740.470	1.329.422.032	475.180.093
1. Quỹ đầu tư phát triển	664.583.299	215.560.377	880.143.676	-
2. Quỹ dự phòng tài chính	449.278.356	475.180.093	449.278.356	475.180.093
III Quỹ khác	426.898.057	275.054.863	649.983.263	51.969.657
1. Quỹ khen thưởng	300.150.679	39.613.286	290.880.000	48.883.965
2. Quỹ phúc lợi	126.747.378	235.441.577	359.103.263	3.085.692
Tổng cộng	12.016.339.001	1.890.216.044	1.979.405.295	11.927.149.750

* Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối tại 31/12/2003	298.597.449
Lợi nhuận phát sinh năm 2004	1.632.937.913
Phân phối lợi nhuận năm 2004	1.608.348.684
- Thuế TNDN phải nộp (50%*thuế suất 15%)	126.053.853
- Thuế TNDN được miễn giảm (tăng quỹ đầu tư phát triển)	126.053.853
- Chia cổ tức	1.296.000.000
- Nộp bổ sung theo QTT năm 2002-2003	8.394.226
- Quỹ đầu tư phát triển	30.639.201
- Quỹ dự phòng tài chính (5%)	4.241.510
- Quỹ khen thưởng (12%)	10.179.625
- Quỹ phúc lợi (8%)	6.786.416
Trích bổ sung quỹ cho năm 2000-2001	
- Quỹ đầu tư phát triển	58.867.323
- Quỹ dự phòng tài chính	470.938.583
- Quỹ khen thưởng	29.433.661
- Quỹ phúc lợi	29.433.661
- Nộp bổ sung theo QTT năm 2000-2001	37.157.179
- Tăng vốn	44.277.035
Bổ sung lợi nhuận sau thuế do giảm quỹ DP tài chính	449.278.356
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối đến 31/12/2004	772.465.035

11. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2003	2004
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	39.422.468.832	41.308.946.813
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	*699.905.486*	1.561.192.185
Doanh thu hoạt động tài chính	243.221.914	241.011.186
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.636	8.614.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.070.977	31.066.251
- Cho thuê mặt bằng	139.776	188.976.000
- Hoa hồng đại lý	20.421.344	12.354.782
- Doanh thu khác	207.430.181	

	2003	2004
12. Chi phí tài chính	463.945.635	848.020.869
- Chi phí lãi vay ngân hàng		797.144.903
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.439.554	37.201.470
- Chiết khấu thanh toán trừ vào nợ	443.491.419	12.928.496
- Chi phí hoa hồng	5.014.662	746.000

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	2003	2004
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	20.964.935.262	23.100.692.326
2. Chi phí nhân công	4.037.671.543	4.402.806.406
+ Lương	3.790.242.415	4.217.953.807
+ BHXH, KPCĐ	247.429.128	184.852.599
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	587.355.615	631.793.170
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.102.105	783.941.872
5. Chi phí bằng tiền khác	596.508.961	622.003.320
Tổng cộng	26.370.573.486	29.541.237.094

14. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2003	2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	38,19	10,05
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	61,81	89,95
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	41,11	52,78
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	58,89	47,22
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,76	1,89
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,63	1,71
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,14	0,07
2.4 Giá trị thuần của tài sản cố định mua sắm bằng vay dài hạn hoặn nợ dài hạn / Tổng nợ dài hạn	Lần		-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	7,71	3,93
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	5,78	3,63
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	10,69	6,07
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	8,02	5,60
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	18,62	11,87

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2005

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu		Võ Đức Đam

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2005.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 09 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005.

Vốn điều lệ của công ty là: 11.400.000.000 đồng

Trong đó:	- Cổ phần Nhà nước:	3.420.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%
	- Cổ phần khác:	7.980.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70%

Trụ sở chính: Đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm sơn các loại, keo; Xuất nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm sơn các loại, keo; Dịch vụ thi công về sơn.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Vũ Đức Đan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Ủy viên
Ông Phạm Đình Toàn	Ủy viên
Bà Huỳnh Ngọc Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Đức Đan	Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Giám đốc

Kiểm Toán Viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2006

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đào Đức Đam

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY (AASC) - HO CHI MINH CITY BRANCH

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
Tel : 8.205.944 - Fax : 8.205.942
E-mail : aasc@hcm.vnn.vn

Số : 462/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2005 của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Kính gởi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/02/2006 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, trong năm 2005 đơn vị chưa trích dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với "Cửa hàng Minh Khôi" với số tiền là 510.541.419đ.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2005, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2006

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính	
Kế toán và kiểm toán - CN Tp.HCM	
Giám đốc	Kiểm toán viên
Tạ Quang Tạo	Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: D0055/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		27.887.658.419	24.843.186.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		916.659.515	968.949.234
1. Tiền	1	916.659.515	968.949.234
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
III. Các khoản phải thu		15.919.102.846	13.116.010.713
1. Phải thu khách hàng	2	11.222.649.052	10.825.325.283
2. Trả trước cho người bán	2	53.195.375	523.394.211
5. Các khoản phải thu khác	2	5.774.935.688	3.202.977.335
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2	(1.131.677.269)	(1.435.686.116)
IV. *Hàng tồn kho*		9.878.942.658	9.902.117.666
1. Hàng tồn kho	3	9.878.942.658	9.902.117.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		1.172.953.400	856.108.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		537.084.796	126.348.374
2. Các khoản thuế phải thu	4	635.868.604	729.760.230
B. Tài sản dài hạn		2.582.603.079	2.740.572.243
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		2.279.603.079	2.740.572.243
1. Tài sản cố định hữu hình	5	2.275.788.707	2.703.223.295
- Nguyên giá		8.604.074.323	8.287.371.825
- Giá trị hao mòn luỹ kế		(6.328.285.616)	(5.584.148.530)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.814.372	37.348.948
III. Bất động sản đầu tư		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		303.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác	6	303.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	7	-	
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.470.261.498	27.583.758.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả		17.321.071.540	14.884.143.675
I. Nợ ngắn hạn		17.321.071.540	14.884.143.675
1. Vay và nợ ngắn hạn	8	8.727.587.275	9.673.654.963
2. Phải trả cho người bán	9	4.637.120.183	2.602.044.024
3. Người mua trả tiền trước	9	91.878.871	172.881.860
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	10	155.727.656	251.888.988
5. Phải trả công nhân viên		787.331.983	783.665.494
6. Chi phí phải trả	11	46.663.255	38.980.691
7. Phải trả nội bộ			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.874.762.317	1.361.027.655
II. Nợ dài hạn		-	-
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn			
B. Vốn chủ sở hữu		13.149.189.958	12.699.614.785
I. Vốn chủ sở hữu		13.149.189.958	12.647.645.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	11.400.000.000	11.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			
6. Quỹ đầu tư phát triển	13	331.762.619	
7. Quỹ dự phòng tài chính	13	507.862.778	475.180.093
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	13	909.564.561	772.465.035
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		-	51.969.657
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13	-	51.969.657
3. Nguồn kinh phí			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.470.261.498	27.583.758.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		1.422.133.528	1.003.563.380

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Ngọc Hiếu		Võ Đức Dân

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
- Phương tiện vận tải	2 – 8 năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 5 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc lám được trích trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

9.1 Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội Đồng Quản Trị.

9.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	242.078.107	566.810.910
- Tiền gởi ngân hàng	674.581.408	402.138.324
** Tiền gửi VND*	*632.346.881*	*388.511.496*
- Ngân hàng Công Thương KCN	632.346.881	388.511.496
** Tiền gửi ngoại tệ*	*42.234.527*	*13.626.828*
- Ngân hàng Công Thương	42.234.527	13.626.828
Cộng	916.659.515	968.949.234

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng	11.222.649.052	10.825.325.283
- Trả trước cho người bán	53.195.375	523.394.211
- Phải thu nội bộ		
- Các khoản phải thu khác:	5.774.935.688	3.202.977.335
+ Tạm ứng	*231.185.305*	*185.861.928*
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		*17.400.000*
+ Phải thu khác	*5.543.750.383*	*2.999.715.407*
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.131.677.269)	(1.435.686.116)
Cộng	15.919.102.846	13.116.010.713

3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.187.542.543	7.399.578.473
- Công cụ, dụng cụ trong kho	196.719.177	337.724.602
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	192.793.704	209.511.795
- Thành phẩm	2.301.887.234	1.955.302.796
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.878.942.658	9.902.117.666

4. Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	27.468.908	42.357.541
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	608.399.696	687.402.689
+ Thuế TNDN nộp thừa	608.399.696	661.401.157
+ Thuế nhà đất nộp thừa		26.001.532
Cộng	635.868.604	729.760.230

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	4.191.064.414	2.229.413.146	1.363.193.096	503.701.169	-	8.287.371.825
2. Số tăng trong kỳ	256.943.998	118.852.500	-	-	-	375.796.498
- Mua sắm mới		118.852.500	-		-	118.852.500
- Cải tạo nhà làm việc	256.943.998		-	-	-	256.943.998
- Tăng khác					-	-
3. Giảm trong kỳ	59.094.000	-	-	-	-	59.094.000
- Thanh lý, nhượng bán	59.094.000				-	59.094.000
4. Số cuối kỳ	4.388.914.412	2.348.265.646	1.363.193.096	503.701.169	-	8.604.074.323
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
1. Số đầu kỳ	3.065.697.107	1.330.114.402	775.812.443	412.524.578	-	5.584.148.530
2. Tăng trong kỳ	312.179.640	305.155.335	131.486.070	45.545.601		794.366.646
3. Giảm trong kỳ	50.229.560					50.229.560
4. Số cuối kỳ	3.327.647.187	1.635.269.737	907.298.513	458.070.179	-	6.328.285.616
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
1. Tại ngày đầu năm	1.125.367.307	899.298.744	587.380.653	91.176.591	-	2.703.223.295
2. Tại ngày cuối năm	1.061.267.225	712.995.909	455.894.583	45.630.990	-	2.275.788.707

Đơn vị tính: VND

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư dài hạn khác	303.000.000	-

7. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	-	-
- Tăng trong năm		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
- Số dư cuối năm	-	-

8. Vay ngắn hạn	USD		VND
- Ngân hàng Công thương Việt Nam			5.683.526.975
Hợp đồng 05.06.0002/HĐTD ngày 04/01/2005. Thời hạn vay: từ 01/01/2005 đến 31/12/2005. Lãi suất: 0,78%/tháng.	191.330,00	#	3.044.060.300
Cộng			8.727.587.275

9. Phải trả người bán và người mua trả trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán	4.637.120.183	2.602.044.024
- Người mua trả trước	91.878.871	172.881.860

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
Thuế phải nộp nhà nước	*155.727.656*	*251.888.988*
- Thuế GTGT đầu ra	37.339.772	148.907.418
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.030.513	42.357.541
- Thuế xuất nhập khẩu	39.861.669	
- Các loại thuế khác	43.495.702	60.624.029
Các khoản phải nộp khác		
Cộng	155.727.656	251.888.988

11. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Trích trước chi phí khác	46.663.255	38.980.691
Cộng	46.663.255	38.980.691

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	Năm nay	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	9.678.812	8.840.130
- BHXH		15.556.147
- BHYT		2.393.988
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	15.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	2.855.083.505	1.319.237.390
+ Cổ tức phải trả	750.723.000	892.800.000
+ Vay vật tư IC	262.811.370	243.169.191
+ Phải trả PPG	1.734.115.200	
+ Khác	107.433.935	183.268.199
Cộng	2.874.762.317	1.361.027.655

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	10.475.579.289	664.583.299	449.278.356	426.898.057	298.597.449
- Tăng trong năm trước	924.420.711	215.560.377	475.180.093	275.054.863	1.632.937.913
Tăng LN do giảm quỹ DPTC					449.278.356
- Giảm trong năm trước		880.143.676	449.278.356	649.983.263	1.608.348.683
Số dư cuối năm trước	11.400.000.000	-	475.180.093	51.969.657	772.465.035
- Số dư đầu năm nay	11.400.000.000		475.180.093	51.969.657	772.465.035
- Tăng trong năm nay		331.762.619	32.682.685	462.291.615	3.530.283.531
Giảm trong năm nay	-		-	514.261.272	3.393.184.005
- Số dư cuối năm nay	11.400.000.000	331.762.619	507.862.778	-	909.564.561
	-	-	-	-	-

*** Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối tại 31/12/2004	772.465.035
Lợi nhuận phát sinh năm 2005	3.530.283.531
Phân phối lợi nhuận năm 2005	3.393.184.005
- Thuế TNDN phải nộp (50%*thuế suất 15%)	266.397.250
- Thuế TNDN được miễn giảm (tăng quỹ đầu tư phát triển)	266.397.250
- Thuế TNDN phải nộp theo BB quyết toán thuế 2002 - 2005	731.413.118
- Thuế GTGT phải nộp theo BB quyết toán thuế 2002 - 2005	60.258.118
- Chia cổ tức (12%/năm)	1.368.000.000
- Chi thưởng HĐQT và BKS	52.500.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	107.889.100
- Chi phí đại hội cổ đông	23.775.000
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	65.365.369
- Quỹ dự phòng tài chính (5%)	32.682.685
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418.506.115
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối đến 31/12/2005	909.564.561

Đơn vị tính: VND

14. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	43.615.222.969	41.308.946.813
Trong đó: Doanh thuxuất khẩu	349.376.000	*1.561.192.185*
Doanh thu xuất nội bộ		*492.571.308*
Các khoản giảm trừ (khu A)	1.301.290.664	1.531.670.018
- Hàng bán bị trả lại	*179.845.996*	*478.672.011*
- Chiếc khấu thương mại	*1.121.444.668*	*1.052.998.007*
- Doanh thu thuần	42.313.932.305	39.777.276.795
Doanh thu hoạt động tài chính	307.945.019	241.011.186
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.438.479	8.614.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.633.118	31.066.251
- Cho thuê mặt bằng	283.894.000	188.976.000
- Hoa hồng đại lý	5.979.422	12.354.782

15. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	34.018.236.337	31.303.284.257

16. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	855.012.313	797.144.903
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.866.307	37.201.470
- Chi phí thuê xưởng	125.769.600	
- Chiết khấu thanh toán trừ vào nợ		12.928.496
- Chi phí hoa hồng		746.000
Cộng	1.011.648.220	848.020.869

17. Chí phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	23.453.469.015	23.100.692.326
2. Chi phí nhân công	4.860.714.852	4.402.806.406
+ Lương	*4.584.115.655*	*4.217.953.807*
+ BHXH, KPCĐ	*276.599.197*	*184.852.599*
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	621.071.388	631.793.170
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.207.298	783.941.872
5. Chi phí bằng tiền khác	794.985.004	622.003.320
Tổng cộng	30.674.447.557	29.541.237.094

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế TNDN theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5458/GCNUĐĐT do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/12/2000, Công ty được những ưu đãi thuế sau:

+ Được miễn tiền thuê đất 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

+ Được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau:

+ Được áp dụng thuế suất TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

+ Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm từ năm 2004 đến hết năm 2008.

Vậy trong năm 2005 đơn vị tính thuế TNDN là: 50% (thuế suất 15%).

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 5% và 10%; theo phương pháp khấu trừ thuế
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.530.283.531	1.632.937.913
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		47.780.121
+ Các khoản điều chỉnh tăng	21.679.805	47.780.121
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.551.963.336	1.680.718.034
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	266.397.250	126.053.852
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.263.886.281	1.506.884.061

VII. Những thông tin khác

1. Những thay đổi về chính sách kế toán:

Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003.

Các qui định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

2. Số liệu so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được công ty Kiểm toán AASC - Chi nhánh TP.HCM kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2006

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Ngọc Thiều		Võ Đức Đam

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HOÀ
CTY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO QUYẾT TÓAN TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2006

KÍNH GỞI: CÔNG TY CHỨNG KHÓAN SÀI GÒN

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HOÀ
CTY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 9 THÁNG NĂM 2006

(Số dư đầu kỳ đã điều chỉnh theo biên bản kiểm tóan 2005)

LOẠI TK1	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU CẤP 1	SỐ HIỆU CẤP 2	SỐ DƯ ĐẦU KỲ NỢ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ CÓ	PHÁT SINH TRONG KỲ NỢ	PHÁT SINH TRONG KỲ CÓ	SỐ DƯ CUỐI KỲ NỢ	SỐ DƯ CUỐI KỲ CÓ
TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	Tiền mặt	111		242.078.107		21.777.835.737	21.355.755.750	664.158.094	
	Tiền Việt Nam		1111	242.078.107	-	21.777.835.737	21.355.755.750	664.158.094	
	Tiền gửi ngân hàng	112		674.581.408	-	36.307.719.770	36.212.538.571	769.762.607	-
	Tiền Việt Nam		1121	632.346.881	-	36.307.152.283	36.209.723.383	729.775.781	-
	Ngoại tệ NH công thương		1122CT	42.234.527	-	567.487	2.815.188	39.986.826	-
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-	25.440.000	-	25.440.000	-
	Cổ phiếu		1211	-	-	25.440.000	-	25.440.000	-
	Phải thu của khách hàng	131	131	11.130.770.181	-	24.568.531.194	24.799.122.976	10.900.178.399	-
	Thuế GTGT được khấu trừ	133		27.468.908	-	5.529.030.235	5.521.638.577	34.860.566	-
	Thuế GTGT của HH - DV		1331	27.468.908	-	5.513.174.282	5.505.782.624	34.860.566	-
	Thuế GTGT của TSCĐ		1332	-	-	15.855.953	15.855.953	-	-
	Tài sản thiếu chờ xử lý		1381	-	-	46.388.476	46.388.476	-	-
	Phải thu khác		1388	5.543.750.383	-	16.882.479.368	18.196.232.207	4.229.997.544	-
	Dự phòng phải thu khó đòi		139	-	1.131.677.269	-	-	-	1.131.677.269
	Tạm ứng	141	141	231.185.305	-	1.522.543.278	1.158.168.244	595.560.339	-
	Chi phí trả trước	142	142	537.084.796	-	2.226.466.832	2.584.919.111	178.632.517	-
	Cầm cố, ký cược, ký quỹ	144	144	-	-	-	-	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	152		7.187.542.543	-	19.126.560.630	19.194.626.672	7.119.476.501	-
	Nguyên liệu chính		1521	5.482.059.266	-	14.219.584.330	14.141.540.942	5.560.102.654	-
	Vật liệu phụ		1522	1.518.456.806	-	4.097.946.037	4.184.183.257	1.432.219.586	-
	Nhiên liệu		1523	-	-	475.883.221	475.883.221	-	-
	Phụ tùng thay thế		1524	187.026.471	-	153.502.526	213.374.736	127.154.261	-
	Phế liệu thu hồi		1527	-	-	179.644.516	179.644.516	-	-
	Công cụ, dụng cụ	153	153	196.719.177	-	1.064.815.304	916.177.108	345.357.373	-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154		192.793.704	-	26.647.533.302	26.563.521.601	276.805.405	-
	Sơn Alkyd - DONA		154A	26.348.550	-	9.085.648.651	9.028.074.089	83.923.112	-
	Bột trét		154B	-	-	2.761.518.880	2.761.518.880	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		154CN	10.200.372	-	187.856.525	184.457.222	13.599.675	-
	Sơn nước - DONASA		154D	16.304.626	-	8.429.245.776	8.375.820.485	69.729.917	-

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		CẤP 1	CẤP 2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Sơn Hợp tác - International Coating		154H	-	-	2.944.011.522	2.944.011.522	-	-
	Sơn PPG		154P	-	-	3.231.451.948	3.231.451.948	-	-
	Thi công công trình		154TC	139.940.156	-	7.800.000	38.187.455	109.552.701	-
	Thành phẩm	155		2.301.887.234	-	26.699.922.833	26.708.757.006	2.293.053.061	-
	Sơn Alkyd - DONA		155A	1.068.132.605	-	9.107.489.779	9.199.538.337	976.084.047	-
	Bột trét		155B	30.303.073	-	2.772.607.104	2.724.259.964	78.650.213	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		155CN	78.907.919	-	186.063.722	210.586.245	54.385.396	-
	Sơn nước - DONASA		155D	1.124.543.637	-	8.420.111.303	8.360.721.535	1.183.933.405	-
	Sơn Hợp tác - International Coating		155H	-	-	2.944.011.522	2.944.011.522	-	-
	Sơn PPG		155P	-	-	3.231.451.948	3.231.451.948	-	-
	Thi công công trình		155TC	-	-	38.187.455	38.187.455	-	-
	Hàng hóa	156	156	-	-	471.897.167	471.897.167	-	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	159	-	-	28.030.632	28.030.632	-	-
	Tài sản cố định			8.604.074.323	-	236.002.907	-	8.840.077.230	-
LOẠI TK2	Tài sản cố định hữu hình	211		8.604.074.323	-	236.002.907	-	8.840.077.230	-
	Đất		2111	-	-	-	-	-	-
	Nhà cửa, vật kiến trúc		2112	4.388.914.412	-	-	-	4.388.914.412	-
	Máy móc, thiết bị		2113	2.284.987.623	-	103.116.147	-	2.388.103.770	-
	Phương tiện vận tải		2114	1.363.193.096	-	-	-	1.363.193.096	-
	Thiết bị, dụng cụ quản lý		2115	566.979.192	-	132.886.760	-	699.865.952	-
	TSCĐ khác		2118	-	-	-	-	-	-
TSCĐ	Hao mòn TSCĐ	214		-	6.328.285.616	-	584.861.341	-	6.913.146.957
	Hao mòn TS hữu hình		2141	-	6.328.285.616	-	584.861.341	-	6.913.146.957
	Hao mòn TS vô hình		2143	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư dài hạn khác	228	228	303.000.000	-	-	-	303.000.000	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	241	241	3.814.372	-	-	-	3.814.372	-
LOẠI TK3	Vay ngắn hạn	311		-	8.727.587.275	23.380.954.967	24.841.688.856	-	10.188.321.164
	Vay VNĐ - NH công thương		311	-	5.683.526.975	17.512.833.447	19.127.547.636	-	7.298.241.164
	Vay ngoại tệ - NH công thương		311CT	-	3.044.060.300	5.868.121.520	5.714.141.220	-	2.890.080.000
	Nợ dài hạn đến hạn trả	315	315	-	-	-	-	-	-
	Phải trả cho người bán	331	331		4.583.924.808	23.754.687.049	21.277.782.061	-	2.107.019.820
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	333		452.672.040		11.523.569.044	11.727.999.316	248.241.768	-
	Thuế GTGT đầu ra		33311	-	37.339.772	6.565.015.535	6.787.677.390	-	260.001.627
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		33312	-	35.030.513	3.932.654.141	3.940.045.799	-	42.422.171
RÀ	Thuế xuất nhập khẩu		3333	-	39.861.669	660.802.946	633.297.249	-	12.355.972

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		CẤP 1	CẤP 2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
NỢ PHẢI TR	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3334	608.399.696		127.160.459	133.553.673	602.006.482	-
	Thuế thu nhập cá nhân		3335		43.495.702	44.490.800	39.980.042	-	38.984.944
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3337	-	-	190.445.163	190.445.163	-	-
	Các loại thuế khác		3338	-		-	-	-	-
	Phí, lệ phí và các khoản PNộp khác		3339			3.000.000	3.000.000	-	-
	Phải trả công nhân viên	334	334	-	787.331.983	4.183.784.500	4.371.169.955	-	974.717.438
	Chi phí phải trả	335	3351			-	-	-	-
	Phải trả, phải nộp khác	338		-	2.864.762.317	2.935.433.230	1.929.130.195	-	1.858.459.282
	Tài sản thừa chờ giải quyết		3381	-	-	76.176.065	76.176.065	-	-
	Kinh phí công đoàn		3382	-	9.678.812	87.300.000	86.839.335	-	9.218.147
	Bảo hiểm xã hội		3383	-	-	287.456.566	287.563.566	-	107.000
	Bảo hiểm y tế		3384	-	-	41.227.620	41.227.620	-	-
	Phải trả, phải nộp khác		3388	-	2.855.083.505	2.443.272.979	1.437.323.609	-	1.849.134.135
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344	344	-	10.000.000	-	-	-	10.000.000
	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	351	351		46.663.255	42.718.875	21.364.000	-	25.308.380
LOẠI TK4	Nguồn vốn kinh doanh	411	411	-	11.400.000.000	-	-	-	11.400.000.000
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	Chênh lệch tỷ giá	413	413	-	-	45.966.377	45.966.377	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	414	414	-	331.762.619	-	-	-	331.762.619
	Quỹ dự phòng tài chính	415	415	-	507.862.778	-	-	-	507.862.778
	Lợi nhuận chưa phân phối	421	421	-	909.564.561	1.881.722.672	2.316.902.473	-	1.344.744.362
	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		4211		909.564.561	477.982.125	-	-	431.582.436
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4212			1.403.740.547	2.316.902.473	-	913.161.926
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-		453.145.418	488.541.125	-	35.395.707
	Quỹ khen thưởng		4311	-		274.212.769	294.394.909	-	20.182.140
	Quỹ phúc lợi		4312	-		178.932.649	194.146.216	-	15.213.567
LOẠI TK5	Doanh thu bán hàng	511		-	-	33.727.297.187	33.727.297.187	-	-
	Doanh thu bán hàng hoá	511				697.785.544	697.785.544	-	-
	Doanh thu bán hàng hóa		5111	-	-	534.010.100	534.010.100	-	-
	Sơn International Coating		5112IP	-	-	163.775.444	163.775.444	-	-
	Doanh thu bán các thành phẩm	5112		-	-	33.029.511.643	33.029.511.643	-	-
	Sơn Alkyd - DONA		5112A	-	-	10.736.098.334	10.736.098.334	-	-
	Bột trét		5112B	-	-	3.209.990.193	3.209.990.193	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		5112C	-	-	227.962.465	227.962.465	-	-
	Sơn nước - DONASA		5112D	-	-	9.502.987.346	9.502.987.346	-	-
	Sơn Hợp tác - International Coating		5112H	-	-	4.471.041.614	4.471.041.614	-	-

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		CẤP 1	CẤP 2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
DOANH THU	Sơn Công nghiệp PPG		5112P	-	-	4.841.624.869	4.841.624.869	-	-
	Thi công công trình		5112TC	-	-	39.806.822	39.806.822	-	-
	Doanh thu bán hàng nội bộ	512		-	-	50.483.453	50.483.453	-	-
	Doanh thu sơn IP		5121IP	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu sơn AK		5122A	-	-	6.425.849	6.425.849	-	-
	Doanh thu bột trét		5122B	-	-	388.386	388.386	-	-
	Doanh thu sơn CN		5122C	-	-	4.149.968	4.149.968	-	-
	Doanh thu sơn nước		5122D	-	-	39.519.250	39.519.250	-	-
	Doanh thu tài chính	515	515	-	-	22.322.946	22.322.946	-	-
	Chiết khấu thương mại	521		-	-	592.299.139	592.299.139	-	-
	Chiết khấu sơn AK		5212A	-	-	265.012.764	265.012.764	-	-
	Chiết khấu bột trét		5212B	-	-	17.593.840	17.593.840	-	-
	Chiết khấu sơn CN		5212C	-	-	545.540	545.540	-	-
	Chiết khấu sơn nước		5212D	-	-	308.720.495	308.720.495	-	-
	Chiết khấu hàng hoá(sơn IP)		5211IP	-	-	426.500	426.500	-	-
	Hàng bán trả lại	531	531	-	-	174.908.436	174.908.436	-	-
	Giảm giá hàng bán	532	532	-	-	-	-	-	-
LOẠI TK6	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	621		-	-	18.515.544.153	18.515.544.153	-	-
	Sơn Alkyd - DONA		621A	-	-	8.424.158.448	8.424.158.448	-	-
	Bột trét		621B	-	-	2.316.713.580	2.316.713.580	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		621CN	-	-	175.302.130	175.302.130	-	-
	Sơn nước - DONASA		621D	-	-	7.599.369.995	7.599.369.995	-	-
	Thi công công trình		621TC	-	-	-	-	-	-
	Chi phí nhân công trực tiếp	622	-	-	-	2.499.280.101	2.499.280.101	-	-
	Sơn Alkyd - DONA		622A	-	-	289.593.716	289.593.716	-	-
	Bột trét		622B	-	-	245.030.712	245.030.712	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		622CN	-	-	6.818.291	6.818.291	-	-
	Sơn nước - DONASA		622D	-	-	382.934.711	382.934.711	-	-
	Sơn Hợp tác - International Coating		622H	-	-	1.040.602.293	1.040.602.293	-	-
	Sơn PPG		622P	-	-	526.500.378	526.500.378	-	-
	Thi công công trình		622TC	-	-	7.800.000	7.800.000	-	-
	Chi phí sản xuất chung	627	627	-	-	2.977.684.930	2.977.684.930	-	-
	Chi phí sản xuất chung PPG		627P			2.704.951.570	2.704.951.570	-	-
	Giá vốn hàng bán	632		-	-	26.552.973.779	26.552.973.779	-	-
	Sơn Alkyd - DONA		632A	-	-	8.947.719.944	8.947.719.944	-	-

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ HIỆU		SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		CẤP 1	CẤP 2	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
CHI PHÍ SA	Bột trét		632B	-	-	2.720.985.861	2.720.985.861	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		632CN	-	-	185.799.156	185.799.156	-	-
	Sơn nước - DONASA		632D	-	-	7.771.597.139	7.771.597.139	-	-
	Sơn Hợp tác - International Coating		632H	-	-	2.944.011.522	2.944.011.522	-	-
	Sơn International Coating		632IP	-	-	159.014.945	159.014.945	-	-
	Sơn Công nghiệp PPG		632P	-	-	3.231.451.948	3.231.451.948	-	-
	Thi công công trình		632TC	-	-	38.187.455	38.187.455	-	-
	Các loại khác		632K	-	-	554.205.809	554.205.809	-	-
	Chi phí tài chính	635	635	-	-	760.731.861	760.731.861	-	-
	Chi phí bán hàng	641	641	-	-	1.504.382.756	1.504.382.756	-	-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	642	-	-	2.653.145.928	2.653.145.928	-	-
LOẠI TK7	Thu nhập khác	711	711	-	-	98.628.064	98.628.064	-	-
LOẠI TK8	Chi phí khác	811	811	-	-	56.353.288	56.353.288	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821				187.793.019	187.793.019	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành		8211			187.793.019	187.793.019	-	-
	Chi phí thuế TNDN hõan lại		8212			-	-	-	-
LOẠI TK9	Xác định kết qủa kinh doanh	911		-	-	33.897.181.490	33.897.181.490	-	-
XÁC ĐINH KQKD	Sơn Alkyd - DONA		911A	-	-	10.454.843.303	10.454.843.303	-	-
	Bột trét		911B	-	-	3.181.765.979	3.181.765.979	-	-
	Sơn cách nhiệt - Sun master		911CN	-	-	229.960.393	229.960.393	-	-
	Sơn nước - DONASA		911D	-	-	9.096.041.741	9.096.041.741	-	-
	Sơn Hợp tác - International Coating		911H	-	-	4.471.041.614	4.471.041.614	-	-
	Sơn International Coating		911IP	-	-	163.348.944	163.348.944	-	-
	Sơn Công nghiệp PPG		911P	-	-	4.841.624.869	4.841.624.869	-	-
	Kết qủa thu nhập bất thường		911BT	-	-	817.085.149	817.085.149	-	-
	Thi công công trình		911TC	-	-	79.613.644	79.613.644	-	-
	Các loại khác		911K	-	-	561.855.854	561.855.854	-	-
				37.629.422.481	37.629.422.481	378.151.348.878	378.151.348.878	36.828.415.776	36.828.415.776

Ngày 27 tháng 10 năm 2006

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HOÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2006

(Số dư đầu kỳ đã điều chỉnh theo báo cáo kiểm tóan 2005)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150	100		26.766.653.799	27.887.658.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.433.920.701	916.659.515
1.Tiền	111	V.01	1.433.920.701	916.659.515
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.440.000	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	25.440.000	
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu.	130		15.059.107.675	15.919.102.846
1. Phải thu của khách hàng	131		10.997.027.061	11.222.649.052
2. Trả trước cho người bán	132		368.200.000	53.195.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.825.557.883	5.774.935.688
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	139		(1.131.677.269)	(1.131.677.269)
IV.Hàng tồn kho.	140		10.034.692.340	9.878.942.658
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.034.692.340	9.878.942.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.493.083	1.172.953.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.632.517	537.084.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.860.566	27.468.908
3. Thuế và các khỏan khác phải thu nhà nước	154	V.05		608.399.696
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		2.233.744.645	2.582.603.079
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.930.744.645	2.279.603.079
1. Tàisản cố định hữu hình	221	V.08	1.926.930.273	2.275.788.707
-Nguyên giá	222		8.840.077.230	8.604.074.323

-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(6.913.146.957)	(6.328.285.616)
2 .Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.814.372	3.814.372
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		303.000.000	303.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.000.398.444	30.470.261.498
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		15.380.632.978	17.321.071.540
I. Nợ ngắn hạn	310		15.355.324.598	17.274.408.285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.188.321.164	8.727.587.275
2. Phải trả người bán	312		2.475.219.820	4.637.120.183
3. Người mua trả tiền trước	313		96.848.662	91.878.871
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	(248.241.768)	155.727.656
5. Phải trả người lao động	315		974.717 438	787.331.983
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.868.459.282	2.874.762.317
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		25.308.380	46.663.255
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25.308.380	46.663.255
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		13.619.765.466	13.149.189.958
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.584.369.759	13.149.189.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.400.000.000	11.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		331.762.619	331.762.619
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		507.862.778	507.862.778
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.344.744.362	909.564.561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.395.707	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		35.395.707	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		29.000.398.444	30.470.261.498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	23		
2.Vật tư,hànghoá giữ hộ,nhận gia công			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý		63.005.065	63.005.065
5. Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2006

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		Vũ Đức Đan

ĐỊA CHỈ: Đường 7 KCN Biên Hòa I

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2006

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33.777.780.640	31.161.920.201
a Sơn Alkyd - DONA			10.742.524.183	8.066.204.079
b Bột trét			3.210.378.579	2.569.354.484
c Sơn cách nhiệt - Sun master			232.112.433	642.591.067
d Sơn nước - DONASA			9.542.506.596	9.593.418.886
h Sơn Hợp tác - International Coating			4.471.041.614	5.077.590.698
l Bán sơn IP			163.775.444	175.676.190
k Tiêu thụ khác			534.010.100	2.529.377.743
p Sơn Công nghiệp PPG			4.841.624.869	1.877.238.434
t Thi công công trình			39.806.822	630.468.620
Doanh thu xuất khẩu			-	349.376.000
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		765.336.875	942.993.981
-Chiết khấu thương mại			590.428.439	869.680.535
Sơn Alkyd - DONA			264.633.064	352.901.131
Bột trét			17.593.840	70.048.397
Sơn cách nhiệt - Sun master			545.540	4.501.873
Sơn nước - DONASA			307.229.495	440.762.498
Bán sơn IP			426.500	1.466.636
-Giảm giá bán hàng			-	-
-Hàng bán bị trả lại			174.908.436	73.313.446
-Thuế tiêu thụ đặc biệt ,thuếXK,thuếGTGT theo phương pháp t/t phải nộp			-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch.vụ (10=01-02)	10		33.012.443.765	30.218.926.220
			-	-
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.378.065.343	24.418.062.921
Sơn Alkyd - DONA			8.924.672.128	6.659.876.379
Bột trét			2.709.967.101	2.170.564.367
Sơn cách nhiệt - Sun master			184.192.656	508.290.462
Sơn nước - DONASA			7.632.361.779	8.067.889.966
Sơn Hợp tác - International Coating			2.944.011.522	2.828.160.325
Sơn Công nghiệp PPG			3.231.451.948	863.920.824
Thi công công trình			38.187.455	624.159.311
Bán sơn IP			159.014.945	169.118.306
Tiêu thụ khác			554.205.809	2.526.082.981
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.634.378.422	5.800.863.299

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.322.946	158.059.754
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	760.731.861	653.153.126
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		735.831.750	625.427.798
8.Chi phí bán hàng	24		1.504.382.756	1.293.278.109
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.653.145.928	1.971.457.414
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.738.440.823	2.041.034.404
11.Thu nhập khác	31		98.628.064	39.372.138
12.Chi phí khác	32		56.353.288	68.057.052
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		42.274.776	(28.684.914)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.780.715.599	2.012.349.490
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	133.553.673	150.926.212
16.Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30		
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		1.647.161.926	1.861.423.278
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2006

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		Võ Đức Dân

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HOÀ
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2006

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI được chuyển đổi từ Nhà máy Sơn Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000004 ngày 01/03/2000, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005.

Vốn điều lệ của công ty là: 11.400.000.000 đồng

Trong đó: - Cổ đông Nhà nước: 3.420.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30%
- Cổ đông khác: 7.980.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70%

Trụ sở chính: Đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh

3.Ngành nghề kinh doanh SX KD sơn và keo các loại

4.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm(bắt đầu từ ngày 01tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Bản báo cáo này được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Ghi chép sổ kế toán bằng VNĐ , nếu có chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, điều chỉnh vào cuối tháng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: CF mua,chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại*

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền*

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên*

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Giá trị TSCĐ xác định theo nguyên giá bao gồm : Giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí trực tiếp khác như vận chuyển,lắp đặt, bốc dỡ...

-Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình *Khấu hao theo đường thẳng*

4.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5.Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước:Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : *Doanh thu được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hõan lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	664.158.094	242.078.107
- Tiền gửi ngân hàng	769.762.607	674.581.408
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.433.920.701	916.659.515

	Cuối kỳ	Đầu năm
02- Các khỏan đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khóan đầu tư ngắn hạn	25.440.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

	Cuối kỳ	Đầu năm
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.119.476.501	7.187.542.543

- Công cụ, dụng cụ	345.357.373	196.719.177
- Chi phí SXKD dở dang	276.805.405	192.793.704
- Thành phẩm	2.293.053.061	2.301.887.234
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.034.692.340	9.878.942.658

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	602.006.482	608.399.696
+Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	602.006.482	608.399.696

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	hương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.388.914.412	2.284.987.623	1.363.193.096	566.979.192	8.604.074.323
- Mua trong năm		103.116.147		132.886.760	236.002.907
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4.388.914.412	2.388.103.770	1.363.193.096	699.865.952	8.840.077.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.327.647.187	1.654.596.458	907.298.513	438.743.458	6.328.285.616
- Khấu hao trong năm	240.822.495	185.809.184	95.056.740	63.172.922	584.861.341
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	3.568.469.682	1.840.405.642	1.002.355.253	501.916.380	6.913.146.957
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	1.061.267.225	630.391.165	455.894.583	128.235.734	2.275.788.707
- Tại ngày cuối năm	820.444.730	547.698.128	360.837.843	197.949.572	1.926.930.273

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.522.426.523
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	3.814.372	3.814.372

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình:.....

+ .....

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	10.188.321.164	8.727.587.275
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

	Cộng	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	260.001.627	37.339.772
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.422.171	35.030.513
- Thuế xuất, nhập khẩu	12.355.972	39.861.669
- Thuế thu nhập cá nhân	5.987.782	10.498.540
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác		
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.997.162	32.997.162
Cộng	353.764.714	155.727.656

	Cuối năm	Đầu năm
17- Chi phí phải trả		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	9.218.147	9.678.812
- Bảo hiểm xã hội	107.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận kí quỹ, kí cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.849.134.135	2.855.083.505
Cộng	1.858.459.282	2.864.762.317

	Cuối năm	Đầu năm
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	684.000.000	570.000.000
d- Cổ tức		
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	331.762.619	331.762.619
- Quỹ dự phòng tài chính	507.862.778	507.862.778
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	33.737.973.818	30.531.451.581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.806.822	630.468.620
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	590.428.439	869.680.535
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	174.908.436	73.313.446
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	32.972.636.943	29.588.457.600
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39.806.822	630.468.620

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	713.220.754	2.695.201.287
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.626.657.134	21.098.702.323
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.187.455	624.159.311
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	26.378.065.343	24.418.062.921

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.970.093	10.163.240
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tin phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.553.673	150.926.212

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
-Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
-Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.438.571.796	17.228.198.188
- Chi phí nhân công	3.931.075.341	3.985.443.187
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.115.038	467.595.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.268.443.805	377.533.068
- Chi phí khác bằng tiền	251.483.650	361.209.566
Cộng(*)	26.345.689.630	22.419.979.527

Ghi chú: (*) chi phí SXKD theo yếu tố không bao gồm phần Thi công công trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con		

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):. .....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2006

Người lập biểu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đức Đạm